

TCVN

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

**TCVN 5884 - 1995
ISO 409/1 - 1982 (E)**

**VẬT LIỆU KIM LOẠI - PHƯƠNG PHÁP THỬ ĐỘ CỨNG -
BẢNG CÁC GIÁ TRỊ ĐỘ CỨNG VICKE DÙNG CHO PHÉP THỬ
TRÊN BỀ MẶT PHẪNG - HV5 ĐẾN HV100**

HÀ NỘI - 1995

Lời nói đầu

TCVN 5884-1995 hoàn toàn tương đương với ISO 409/1-1982 (E).

TCVN 5884-1995 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn TCVN/TC 164, Thủ cơ lý kim loại biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng đề nghị - Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành.

VẬT LIỆU KIM LOẠI
PHƯƠNG PHÁP THỬ ĐỘ CỨNG
 BẢNG CÁC GIÁ TRỊ ĐỘ CỨNG VICKE
 DÙNG CHO PHÉP THỬ TRÊN BỀ MẶT PHẪNG -
 HV5 ĐẾN HV100

*Metallic materials - Hardness test -
 Tables of Vickers hardness values
 for use in test made on flat surfaces -
 HV5 to HV100*

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này qui định bảng tính toán các giá trị độ cứng vicke dùng cho phép thử trên bề mặt phẳng phù hợp với TCVN 5888 - 1995 (ISO 6507/1).

Các bảng của hệ số hiệu chỉnh dùng cho phép thử trên bề mặt hình cầu hoặc trên bề mặt hình trụ theo TCVN 5888-1995, phụ lục B.

2 Tiêu chuẩn trích dẫn

TCVN 5888 - 1995 (ISO 6507/1) Vật liệu kim loại - Phương pháp thử độ cứng - Thử Vicke - HV5 đến HV100.

3 Tính toán

Bảng 1 được tính toán theo công thức sau:

$$\begin{aligned}
 HV &= \text{Hằng số} \times \frac{\text{Lực thử}}{\text{Diện tích bề mặt của vết lõm}} \\
 &= 0,102 \times \frac{2F \sin \frac{136^\circ}{2}}{d^2} \\
 &= 0,1891 \frac{F}{d^2}
 \end{aligned}$$

trong đó:

HV là độ cứng Vicke;

F là lực thử, tính bằng Niu-tơn;

d là giá trị trung bình toán học của hai đường chéo của vết lõm, tính bằng millimet;

136° là góc giữa các mặt đối diện tại đỉnh của mũi thử hình tháp.

Chú thích: - Hằng số = $\frac{1}{9n} = \frac{1}{9,80665} \approx 0,102$

Bảng 1 bao gồm một dãy trị số đường chéo vết lõm d trong khoảng 0,056 và 1,999mm.

Bảng 1

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,056	2957					
0,057	2854					
0,058	2756					
0,059	2664					
0,060	2576					
0,061	2492					
0,062	2412					
0,063	2336					
0,064	2264					
0,065	2195					
0,066	2129					
0,067	2066					
0,068	2005					
0,069	1948					
0,070	1892					
0,071	1839					
0,072	1789					
0,073	1740					
0,074	1693					
0,075	1648					
0,076	1605					
0,077	1564					
0,078	1524					
0,079	1486	2971				
0,080	1449	2898				
0,081	1413	2827				
0,082	1379	2758				
0,083	1346	2692				
0,084	1314	2628				
0,085	1283	2567				

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,086	1254	2507				
0,087	1225	2450				
0,088	1197	2395				
0,089	1171	2341				
0,090	1145	2290				
0,091	1120	2239				
0,092	4096	2191				
0,093	1072	2144				
0,094	1049	2099				
0,095	1027	2055				
0,096	1006	2012				
0,097	985	1971				
0,098	965	1931				
0,099	946	1892				
0,100	927	1855				
0,101	909	1818				
0,102	891	1782				
0,103	874	1748				
0,104	857	1715				
0,105	841	1682				
0,106	825	1651				
0,107	810	1620				
0,108	795	1590				
0,109	780	1561				
0,110	766	1533				
0,111	753	1505				
0,112	739	1478	2957			
0,113	726	1452	2905			
0,114	713	1427	2854			
0,115	701	1402	2805			

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N						Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7		49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke							Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100		HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,116	689	1378	2756				0,151	407	813	1627	2440		
0,117	677	1355	2709				0,152	401	803	1605	2408		
0,118	666	1332	2664				0,153	396	792	1584	2377		
0,119	655	1310	2619				0,154	391	782	1564	2346		
0,120	644	1288	2576				0,155	386	772	1544	2316		
0,121	633	1267	2533				0,156	381	762	1524	2286		
0,122	623	1246	2492				0,157	376	752	1505	2257		
0,123	613	1226	2452				0,158	371	743	1486	2229		
0,124	603	1206	2412				0,159	367	734	1467	2201		
0,125	593	1187	2374				0,160	362	724	1449	2173		
0,126	584	1168	2336				0,161	358	715	1431	2146		
0,127	575	1150	2300				0,162	353	707	1413	2120		
0,128	566	1132	2264				0,163	349	698	1396	2094		
0,129	557	1114	2229				0,164	345	690	1379	2069		
0,130	549	1097	2195				0,165	341	681	1362	2044		
0,131	540	1081	2161				0,166	336	673	1346	2019		
0,132	532	1064	2129				0,167	332	665	1330	1995		
0,133	524	1048	2097				0,168	329	657	1314	1971		
0,134	516	1033	2066				0,169	325	649	1299	1948		
0,135	509	1018	2035				0,170	321	642	1283	1925		
0,136	501	1003	2005				0,171	317	634	1268	1903		
0,137	494	988	1976	2964			0,172	313	627	1254	1881		
0,138	487	974	1948	2921			0,173	310	620	1239	1859		
0,139	480	960	1920	2880			0,174	306	613	1225	1838		
0,140	473	946	1892	2839			0,175	303	606	1211	1817		
0,141	466	933	1866	2798			0,176	299	599	1197	1796	2993	
0,142	460	920	1839	2759			0,177	296	592	1184	1776	2960	
0,143	453	907	1814	2721			0,178	293	585	1171	1756	2927	
0,144	447	894	1789	2683			0,179	289	579	1158	1736	2894	
0,145	441	882	1764	2646			0,180	286	572	1145	1717	2862	
0,146	435	870	1740	2610			0,181	283	566	1132	1698	2830	
0,147	429	858	1716	2575			0,182	280	560	1120	1680	2799	
0,148	423	847	1693	2540			0,183	277	554	1108	1661	2769	
0,149	418	835	1671	2506			0,184	274	548	1096	1643	2739	
0,150	412	824	1648	2473			0,185	271	542	1084	1626	2709	

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N						Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7		49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke							Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100		HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,186	286	536	1072	1608	2680		0,221	190	380	759	1139	1899	
0,187	265	530	1061	1591	2652		0,222	188	376	753	1129	1881	
0,188	262	525	1049	1574	2624		0,223	186	373	746	1119	1965	
0,189	260	519	1038	1557	2596		0,224	185	370	739	1109	1848	
0,190	257	514	1027	1541	2569		0,225	183	366	733	1099	1832	
0,191	254	508	1017	1525	2542		0,226	182	363	726	1089	1815	
0,192	252	503	1006	1509	2515		0,227	180	360	720	1080	1799	
0,193	249	498	996	1494	2489		0,228	178	357	713	1070	1784	
0,194	246	493	985	1478	2464		0,229	177	354	707	1061	1768	
0,195	244	488	975	1463	2439		0,230	175	351	701	1052	1753	
0,196	241	483	965	1448	2414		0,231	174	348	695	1043	1738	
0,197	239	478	956	1434	2389		0,232	172	345	689	1034	1723	
0,198	237	473	946	1419	2365		0,233	171	342	683	1025	1708	
0,199	234	468	937	1405	2341		0,234	169	339	677	1016	1693	
0,200	232	464	927	1391	2318		0,235	168	336	672	1007	1679	
0,201	230	459	918	1377	2295		0,236	166	333	666	999	1665	
0,202	227	454	909	1363	2272		0,237	165	330	660	990	1651	
0,203	225	450	900	1350	2250		0,238	164	327	655	982	1637	
0,204	223	446	891	1337	2228		0,239	162	325	649	974	1623	
0,205	221	441	883	1324	2206		0,240	161	322	644	966	1610	
0,206	219	437	874	1311	2185		0,241	160	319	639	958	1596	
0,207	216	433	866	1298	2164		0,242	158	317	633	950	1583	
0,208	214	429	857	1286	2143		0,243	157	314	628	942	1570	
0,209	212	425	849	1274	2123		0,244	156	311	623	934	1557	
0,210	210	421	841	1262	2103		0,245	154	309	618	927	1545	
0,211	208	417	833	1250	2083		0,246	153	306	613	919	1532	
0,212	206	413	825	1238	2063		0,247	152	304	608	912	1520	
0,213	204	409	818	1226	2044		0,248	151	302	603	905	1508	
0,214	202	405	810	1215	2025		0,249	150	299	598	897	1496	
0,215	201	401	802	1204	2006		0,250	148	297	593	890	1484	
0,216	199	397	795	1192	1987		0,251	147	294	589	883	1472	
0,217	197	394	788	1181	1969		0,252	146	292	584	876	1460	
0,218	195	390	780	1171	1951		0,253	145	290	579	869	1449	
0,219	193	387	773	1160	1933		0,254	144	287	575	862	1437	
0,220	192	383	766	1149	1915		0,255	143	285	570	856	1426	

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N						Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7		49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke							Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100		HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,256	141	283	566	849	1415	2830	0,291	109	219	438	657	1095	2190
0,257	140	281	562	842	1404	2808	0,292	109	218	435	653	1088	2175
0,258	139	279	557	836	1393	2786	0,293	108	216	432	648	1080	2160
0,259	138	276	553	829	1382	2765	0,294	107	215	429	644	1073	2146
0,260	137	274	549	823	1372	2743	0,295	107	213	426	639	1066	2131
0,261	136	272	544	817	1361	2722	0,296	106	212	423	635	1058	2117
0,262	135	270	540	810	1351	2702	0,297	105	210	420	631	1051	2102
0,263	134	268	536	804	1341	2681	0,298	104	209	418	626	1044	2088
0,264	133	266	532	798	1330	2661	0,299	104	207	415	622	1037	2074
0,265	132	264	528	792	1320	2641	0,300	103	206	412	618	1030	2061
0,266	131	262	524	786	1310	2621	0,301	102	205	409	614	1023	2047
0,267	130	260	520	780	1301	2601	0,302	102	203	407	610	1017	2033
0,268	129	258	516	775	1291	2582	0,303	101	202	404	606	1010	2020
0,269	128	256	513	769	1281	2563	0,304	100	201	401	602	1003	2007
0,270	127	254	509	763	1272	2544	0,305	99,7	199	399	598	997	1994
0,271	126	253	505	758	1262	2525	0,306	99,0	198	396	594	990	1981
0,272	125	251	501	752	1253	2507	0,307	98,4	197	394	590	984	1968
0,273	124	249	498	746	1244	2488	0,308	97,7	195	391	586	977	1955
0,274	124	247	494	741	1235	2470	0,309	97,1	194	388	583	971	1942
0,275	123	245	490	736	1226	2452	0,310	96,5	193	386	579	965	1930
0,276	122	243	487	730	1217	2434	0,311	95,9	192	383	575	959	1917
0,277	121	242	483	725	1208	2417	0,312	95,3	191	381	572	953	1905
0,278	120	240	480	720	1200	2400	0,313	94,6	189	379	568	946	1893
0,279	119	238	476	715	1191	2382	0,314	94,0	188	376	564	940	1881
0,280	118	237	473	710	1183	2365	0,315	93,4	187	374	561	934	1869
0,281	117	235	470	705	1174	2349	0,316	92,9	186	371	557	929	1857
0,282	117	233	466	700	1166	2332	0,317	92,3	185	369	554	923	1845
0,283	116	232	463	695	1158	2316	0,318	91,7	183	367	550	917	1834
0,284	115	230	460	690	1150	2299	0,319	91,1	182	364	547	911	1822
0,285	114	228	457	685	1142	2283	0,320	90,6	181	362	543	906	1811
0,286	113	227	453	680	1134	2267	0,321	90,0	180	360	540	900	1800
0,287	113	225	450	675	1126	2251	0,322	89,4	179	358	537	894	1789
0,288	112	224	447	671	1118	2236	0,323	88,9	178	356	533	889	1778
0,289	111	222	444	666	1110	2220	0,324	88,3	177	353	530	883	1767
0,290	110	221	441	662	1103	2205	0,325	87,8	176	351	527	878	1756

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,326	87,2	174	349	523	872	1745
0,327	86,7	173	347	520	867	1734
0,328	86,2	172	345	517	862	1724
0,329	85,7	171	343	514	857	1713
0,330	85,1	170	341	511	851	1703
0,331	84,6	169	339	508	846	1693
0,332	84,1	168	336	505	841	1682
0,333	83,6	167	334	502	836	1672
0,334	83,1	166	332	499	831	1662
0,335	82,6	165	330	496	826	1652
0,336	82,1	164	329	493	821	1643
0,337	81,6	163	327	490	816	1633
0,338	81,2	162	325	487	812	1623
0,339	80,7	161	323	484	807	1614
0,340	80,2	160	321	481	802	1604
0,341	79,7	159	319	478	797	1595
0,342	79,3	159	317	476	793	1586
0,343	78,8	158	315	473	788	1576
0,344	78,4	157	313	470	784	1567
0,345	77,9	156	312	467	779	1558
0,346	77,5	155	310	465	775	1549
0,347	77,0	154	308	462	770	1540
0,348	77,6	153	306	459	766	1531
0,349	76,1	152	305	457	761	1523
0,350	75,7	151	303	454	757	1514
0,351	75,3	151	301	452	753	1505
0,352	74,8	150	299	449	748	1497
0,353	74,4	149	298	446	744	1488
0,354	74,0	148	296	444	740	1480
0,355	73,6	147	294	441	736	1472
0,356	73,6	146	293	439	732	1463
0,357	72,8	146	291	437	728	1455
0,358	72,3	145	289	434	723	1447
0,359	71,9	144	288	432	719	1439
0,360	71,5	143	286	429	715	1431

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,361	71,2	142	285	427	712	1423
0,362	70,8	142	283	425	708	1415
0,363	70,4	141	281	422	704	1407
0,364	70,0	140	280	420	700	1400
0,365	69,6	139	278	418	696	1392
0,366	69,2	138	277	415	692	1384
0,367	68,8	138	275	413	688	1377
0,368	68,5	137	274	411	685	1369
0,369	68,1	136	272	409	681	1362
0,370	67,7	135	271	406	677	1365
0,371	67,4	135	269	404	674	1347
0,372	67,0	134	268	402	670	1340
0,373	66,6	133	267	400	666	1333
0,374	66,3	133	265	398	663	1326
0,375	65,9	132	264	396	659	1319
0,376	65,6	131	262	394	656	1312
0,377	65,2	130	261	391	652	1305
0,378	64,9	130	260	389	649	1298
0,379	64,6	129	258	387	646	1291
0,380	64,2	128	257	385	642	1284
0,381	63,9	128	256	383	639	1278
0,382	63,5	127	254	381	635	1271
0,383	63,2	126	253	379	632	1264
0,384	62,9	126	252	377	629	1258
0,385	62,6	125	250	375	626	1251
0,386	62,2	124	249	373	622	1245
0,387	61,9	124	248	371	619	1238
0,388	61,6	123	246	370	616	1232
0,389	61,3	123	245	368	613	1226
0,390	61,0	122	244	366	610	1219
0,391	60,7	121	243	364	607	1213
0,392	60,3	121	241	362	603	1207
0,393	60,0	120	240	360	600	1201
0,394	59,7	119	239	358	597	1195
0,395	59,4	119	238	357	594	1189

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N						Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7		49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke							Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100		HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,396	59,1	118	237	355	591	1183	0,431	49,9	99,8	200	299	499	998
0,397	58,8	118	235	353	588	1177	0,432	49,7	99,4	199	298	497	994
0,398	58,5	117	234	351	585	1171	0,433	49,5	98,9	198	297	495	989
0,399	58,2	116	233	349	582	1165	0,434	49,2	98,5	197	295	492	985
0,400	58,0	116	232	348	580	1159	0,435	49,0	98,0	196	294	490	980
0,401	57,7	115	231	346	577	1153	0,436	48,8	97,6	195	293	488	976
0,402	57,4	115	229	344	574	1148	0,437	48,6	97,1	194	291	486	971
0,403	57,1	114	228	343	571	1142	0,438	48,3	96,7	193	290	483	967
0,404	56,8	114	227	341	568	1136	0,439	48,1	96,2	192	289	481	962
0,405	56,5	113	226	339	565	1131	0,440	47,9	95,8	192	287	479	958
0,406	56,3	113	225	338	563	1125	0,441	47,7	95,4	191	286	477	954
0,407	56,0	112	224	336	560	1120	0,442	47,5	94,9	190	285	475	949
0,408	55,7	111	223	334	557	1114	0,443	47,2	94,5	189	283	472	945
0,409	55,4	111	222	333	554	1109	0,444	47,0	94,1	188	282	470	941
0,410	55,2	110	221	331	552	1103	0,445	46,8	93,6	187	281	468	936
0,411	54,9	110	220	329	549	1098	0,446	46,6	93,2	186	280	466	932
0,412	54,6	109	219	328	546	1093	0,447	46,4	92,8	186	278	464	928
0,413	54,4	109	217	326	544	1087	0,448	46,2	92,4	185	277	462	924
0,414	54,1	108	216	325	541	1082	0,449	46,0	92,0	184	276	460	920
0,415	53,8	108	215	323	538	1077	0,450	45,8	91,6	183	275	458	916
0,416	53,6	107	214	321	536	1072	0,451	45,6	91,2	182	274	456	912
0,417	53,3	107	213	320	533	1066	0,452	45,4	90,8	182	272	454	908
0,418	53,1	106	212	318	531	1061	0,453	45,2	90,4	181	271	452	904
0,419	52,8	106	211	317	528	1056	0,454	45,0	90,0	180	270	450	900
0,420	52,6	105	210	315	526	1051	0,455	44,8	89,6	179	269	448	896
0,421	52,3	105	209	314	523	1046	0,456	44,6	89,2	178	268	446	892
0,422	52,1	104	208	312	521	1041	0,457	44,4	88,8	178	266	444	888
0,423	51,8	104	207	311	518	1036	0,458	44,2	88,4	177	265	442	884
0,424	51,6	103	206	309	516	1032	0,459	44,0	88,0	176	264	440	880
0,425	51,3	103	205	308	513	1027	0,460	43,8	87,6	175	263	438	876
0,426	51,1	102	204	307	511	1022	0,461	43,6	87,3	175	262	436	873
0,427	50,9	102	203	305	509	1017	0,462	43,4	86,9	174	261	434	869
0,428	50,6	101	202	304	506	1012	0,463	43,3	86,5	173	260	433	865
0,429	50,4	101	202	302	504	1008	0,464	43,1	86,1	172	258	431	861
0,430	50,1	100	201	301	501	1003	0,465	42,9	85,8	172	257	429	858

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,466	42,7	85,4	171	256	427	854
0,467	42,5	85,0	170	255	425	850
0,468	42,3	84,7	169	254	423	847
0,469	42,2	84,3	169	253	422	843
0,470	42,0	84,0	168	252	420	840
0,471	41,8	83,6	167	251	418	836
0,472	41,6	83,2	166	250	416	832
0,473	41,4	82,9	166	249	414	829
0,474	41,3	82,5	165	248	413	825
0,475	41,1	82,2	164	247	411	822
0,476	40,9	81,8	164	246	409	818
0,477	40,8	81,5	163	245	408	815
0,478	40,6	81,2	162	243	406	812
0,479	40,4	80,8	162	242	404	808
0,480	40,2	80,5	161	241	402	805
0,481	40,1	80,2	160	240	401	802
0,482	39,9	79,8	160	239	399	798
0,483	39,7	79,5	159	238	397	795
0,484	39,6	79,2	158	237	396	792
0,485	39,4	78,8	158	237	394	788
0,486	39,3	78,5	157	236	393	785
0,487	39,1	78,2	156	235	391	782
0,488	38,9	77,9	156	234	389	779
0,489	38,8	77,6	155	233	388	776
0,490	38,6	77,2	154	232	386	772
0,491	38,5	76,9	154	231	385	769
0,492	38,3	76,6	153	230	383	766
0,493	38,2	76,3	153	229	382	763
0,494	38,0	76,0	152	228	380	760
0,495	37,8	75,7	151	227	378	757
0,496	37,7	75,4	151	226	377	754
0,497	37,5	75,1	150	225	375	751
0,498	37,4	74,8	150	224	374	748
0,499	37,2	74,5	149	223	372	745
0,500	37,1	74,2	148	223	371	742

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,501	36,9	73,9	148	222	369	739
0,502	36,8	73,6	147	221	368	736
0,503	36,6	73,3	147	220	366	733
0,504	36,5	73,0	146	219	365	730
0,505	36,4	72,7	145	218	364	727
0,506	36,2	72,4	145	217	362	724
0,507	36,1	72,1	144	216	361	721
0,508	35,9	71,9	144	216	359	719
0,509	35,8	71,6	143	215	358	716
0,510	35,6	71,3	143	214	356	713
0,511	35,5	71,0	142	213	355	710
0,512	35,4	70,7	141	212	354	707
0,513	35,2	70,5	141	211	352	705
0,514	35,1	70,2	140	211	351	702
0,515	35,0	69,9	140	210	350	699
0,516	34,8	69,7	139	209	348	697
0,517	34,7	69,4	139	208	347	694
0,518	34,6	69,1	138	207	346	691
0,519	34,4	68,8	138	207	344	688
0,520	34,3	68,6	137	206	343	686
0,521	34,2	68,3	137	205	342	683
0,522	34,0	68,1	136	204	340	681
0,523	33,9	67,8	136	203	339	678
0,524	33,8	67,5	135	203	338	675
0,525	33,6	67,3	135	202	336	673
0,526	33,5	67,0	134	201	335	670
0,527	33,4	66,8	134	200	334	668
0,528	33,3	66,5	133	200	333	665
0,529	33,1	66,3	133	199	331	663
0,530	33,0	66,0	132	198	330	660
0,531	32,9	65,8	132	197	329	658
0,532	32,8	65,5	131	197	328	655
0,533	32,6	65,3	131	196	326	653
0,534	32,5	65,0	130	195	325	650
0,535	32,4	64,8	130	194	324	648

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,536	32,3	64,6	129	194	323	646
0,537	32,2	64,3	129	193	322	643
0,538	32,0	64,1	128	192	320	641
0,539	31,9	63,8	128	192	319	638
0,540	31,8	63,6	127	191	318	636
0,541	31,7	63,4	127	190	317	634
0,542	31,6	63,1	126	189	316	631
0,543	31,4	62,9	126	189	314	629
0,544	31,3	62,7	125	188	313	627
0,545	31,2	62,4	125	187	312	624
0,546	31,1	62,2	124	187	311	622
0,547	31,0	62,0	124	186	310	620
0,548	30,9	61,8	124	185	309	618
0,549	30,8	61,5	123	185	308	615
0,550	30,7	61,3	123	184	307	613
0,551	30,5	61,1	122	183	305	611
0,552	30,4	60,9	122	183	304	609
0,553	30,3	60,6	121	182	303	606
0,554	30,2	60,4	121	181	302	604
0,555	30,1	60,2	120	181	301	602
0,556	30,0	60,0	120	180	300	600
0,557	29,9	59,8	120	179	299	598
0,558	29,8	59,6	119	179	289	596
0,559	29,7	59,3	119	178	297	593
0,560	29,6	59,1	118	177	296	591
0,561	29,5	58,9	118	177	295	589
0,562	29,4	58,7	117	176	294	587
0,563	29,3	58,5	117	176	293	585
0,564	29,2	58,3	117	175	292	583
0,565	29,0	58,1	116	174	290	581
0,566	28,9	57,9	116	174	289	579
0,567	28,8	57,7	115	173	288	577
0,568	28,7	57,5	115	172	287	575
0,569	28,6	57,3	115	172	286	573
0,570	28,5	57,1	114	171	585	571

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,571	28,4	56,9	114	171	284	569
0,572	28,3	56,7	113	170	283	567
0,573	28,2	56,5	113	169	282	565
0,574	28,1	56,3	113	169	281	563
0,575	28,0	56,1	112	168	280	561
0,576	27,9	55,9	112	168	279	559
0,577	27,9	55,7	111	167	279	557
0,578	27,8	55,5	111	167	278	555
0,579	27,7	55,3	111	166	277	553
0,580	27,6	55,1	110	165	276	551
0,581	27,5	54,9	110	165	275	549
0,582	27,4	54,7	109	164	274	547
0,583	27,3	54,6	109	164	273	546
0,584	27,2	54,4	109	163	272	544
0,585	27,1	54,2	108	163	271	542
0,586	27,0	54,0	108	162	270	540
0,587	26,9	53,8	108	161	269	538
0,588	26,8	53,6	107	161	268	536
0,589	26,7	53,5	107	160	267	535
0,590	26,6	53,3	107	160	266	533
0,591	26,5	53,1	106	159	265	531
0,592	26,5	52,9	106	159	265	529
0,593	26,4	52,7	105	158	264	527
0,594	26,3	52,6	105	158	263	526
0,595	26,2	52,4	105	157	262	524
0,596	26,1	52,2	104	157	261	522
0,597	26,0	52,0	104	156	260	520
0,598	25,9	51,9	104	156	259	519
0,599	25,8	51,7	103	155	258	517
0,600	25,8	51,5	103	155	258	515
0,601	25,7	51,3	103	154	257	513
0,602	25,6	51,2	102	154	256	512
0,603	25,5	51,0	102	153	255	510
0,604	25,4	50,8	102	153	254	508
0,605	25,3	50,7	101	152	253	507

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N						Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7		49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke							Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100		HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,606	25,2	50,5	101	151	252	505	0,641	22,6	45,1	90,3	135	226	451
0,607	25,2	50,3	101	151	252	503	0,642	22,5	45,0	90,0	135	225	450
0,608	25,1	50,2	100	151	251	502	0,643	22,4	44,9	89,7	135	224	449
0,609	25,0	50,0	100	150	250	500	0,644	22,4	44,7	89,4	134	224	447
0,610	24,09	49,8	99,7	150	249	498	0,645	22,3	44,6	89,2	134	223	446
0,611	24,8	49,7	99,4	149	248	497	0,646	22,2	44,4	88,9	133	222	444
0,612	24,8	49,5	99,0	149	248	495	0,647	22,2	44,3	88,6	133	222	443
0,613	24,7	49,4	98,7	148	247	494	0,648	22,1	44,2	88,3	132	221	442
0,614	24,6	49,2	98,4	148	246	492	0,649	22,0	44,0	88,1	132	220	440
0,615	24,5	49,0	98,1	147	245	490	0,650	21,9	43,9	87,8	132	219	439
0,616	24,4	48,9	97,7	147	244	489	0,651	21,9	43,8	87,5	131	219	438
0,617	24,4	48,7	97,4	146	244	487	0,652	21,8	43,6	87,2	131	218	436
0,618	24,3	48,6	97,1	146	243	486	0,653	21,7	43,5	87,0	130	217	435
0,619	24,2	48,4	96,8	145	242	484	0,654	21,7	43,4	86,7	130	217	434
0,620	24,1	48,2	96,5	145	241	482	0,655	21,6	43,2	86,4	130	216	432
0,621	24,0	48,1	96,2	144	240	481	0,656	21,5	43,1	86,2	129	215	431
0,622	24,0	47,9	95,9	144	240	479	0,657	21,5	43,0	85,9	129	215	430
0,623	23,9	47,8	95,6	143	239	478	0,658	21,4	42,8	85,7	128	214	428
0,624	23,8	47,6	95,3	143	238	476	0,659	21,4	42,7	85,4	128	214	427
0,625	23,7	47,5	95,0	142	237	475	0,660	21,3	42,6	85,1	128	213	426
0,626	23,7	47,3	94,6	142	237	473	0,661	21,2	42,4	84,9	127	212	424
0,627	23,6	47,2	94,3	142	236	472	0,662	21,2	42,3	84,6	127	212	423
0,628	23,5	47,0	94,0	141	235	470	0,663	21,1	42,2	84,4	127	211	422
0,629	23,4	46,9	93,7	141	234	469	0,664	21,0	42,1	84,1	126	210	421
0,630	23,4	46,7	93,4	140	234	467	0,665	21,0	41,9	83,9	126	210	419
0,631	23,3	46,6	93,2	140	233	466	0,666	20,9	41,8	83,6	125	209	418
0,632	23,2	46,4	92,9	139	232	464	0,667	20,8	41,7	83,4	125	208	417
0,633	23,1	46,3	92,6	139	231	463	0,668	20,8	41,6	83,1	125	208	416
0,634	23,1	46,1	92,3	138	231	461	0,669	20,7	41,4	82,9	124	207	414
0,635	23,0	46,0	92,0	138	230	460	0,670	20,7	41,3	82,6	124	207	413
0,636	22,9	45,8	91,7	138	229	458	0,671	20,6	41,2	82,4	124	206	412
0,637	22,9	45,7	91,4	137	229	457	0,672	20,5	41,1	82,1	123	205	411
0,638	22,8	45,6	91,1	137	228	456	0,673	20,5	40,9	81,9	123	205	409
0,639	22,7	45,4	90,8	136	227	454	0,674	20,4	40,8	81,6	122	204	408
0,640	22,6	45,3	90,6	136	226	453	0,675	20,4	40,7	81,4	122	204	407

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,676	20,3	40,6	81,2	122	203	406
0,677	20,2	40,5	80,9	121	202	405
0,678	20,2	40,3	80,7	121	202	403
0,679	20,1	40,2	80,4	121	201	402
0,680	20,1	40,1	80,2	120	201	401
0,681	20,0	40,0	80,0	120	200	400
0,682	19,9	39,9	79,7	120	199	399
0,683	19,9	39,8	79,5	119	199	398
0,684	19,8	39,6	79,3	119	198	396
0,685	19,8	39,5	79,0	119	198	395
0,686	19,7	39,4	78,8	118	197	394
0,687	19,6	39,3	78,6	118	196	393
0,688	19,6	39,2	78,4	118	196	392
0,689	19,5	39,1	78,1	117	195	391
0,690	19,5	39,0	77,9	117	195	390
0,691	19,4	38,8	77,7	117	194	388
0,692	19,4	38,7	77,5	116	194	387
0,693	19,3	38,6	77,2	116	193	386
0,694	19,3	38,5	77,0	116	193	385
0,695	19,2	38,4	76,8	115	192	384
0,696	19,1	38,3	76,6	115	191	383
0,697	19,1	38,2	76,3	115	191	392
0,698	19,0	38,1	76,1	114	190	381
0,699	19,0	38,0	75,9	114	190	380
0,700	18,9	37,8	75,7	114	189	378
0,701	18,9	37,7	75,5	113	189	377
0,702	18,8	37,6	75,3	113	188	376
0,703	18,8	37,5	75,0	113	188	375
0,704	18,7	37,4	74,8	112	187	374
0,705	18,7	37,3	74,6	112	187	373
0,706	18,6	37,2	74,4	122	186	372
0,707	18,6	37,1	74,2	111	186	371
0,708	18,5	37,0	74,0	111	185	370
0,709	18,4	36,9	73,8	111	184	369
0,710	18,4	36,8	73,6	110	184	368

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,711	18,3	36,7	73,4	110	183	367
0,712	18,3	36,6	73,2	110	183	366
0,713	18,2	36,5	73,0	109	182	365
0,714	18,2	36,4	72,8	109	182	364
0,715	18,1	36,3	72,6	109	181	363
0,716	18,1	36,2	72,3	109	181	362
0,717	18,0	36,1	72,1	108	180	361
0,718	18,0	36,0	71,9	108	180	360
0,719	17,9	35,9	71,7	108	179	359
0,720	17,9	35,8	71,5	107	179	358
0,721	17,8	35,7	71,3	107	178	357
0,722	17,8	35,6	71,2	107	178	356
0,723	17,7	35,5	71,0	106	177	355
0,724	17,7	35,4	70,8	106	177	354
0,725	17,6	35,3	70,6	106	176	353
0,726	17,6	35,2	70,4	106	176	352
0,727	17,5	35,1	70,2	105	175	351
0,728	17,5	35,0	70,0	105	175	350
0,729	17,4	34,9	69,8	105	174	349
0,730	17,4	34,8	69,6	104	174	348
0,731	17,4	34,7	69,4	104	174	347
0,732	17,3	34,6	69,2	104	173	346
0,733	17,3	34,5	69,0	104	173	345
0,734	17,2	34,4	68,8	103	172	344
0,735	17,2	34,3	68,7	103	172	343
0,736	17,1	34,2	68,5	103	171	342
0,737	17,1	34,1	68,3	102	171	341
0,738	17,0	34,0	68,1	102	170	340
0,739	17,0	34,0	67,9	102	170	340
0,740	16,9	33,9	67,7	102	169	339
0,741	16,9	33,8	67,5	101	169	338
0,742	16,8	33,7	67,4	101	168	337
0,743	16,8	33,6	67,2	101	168	336
0,744	16,8	33,5	67,0	101	168	335
0,745	16,7	33,4	66,8	100	167	334

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,746	16,7	33,3	66,6	100	167	333
0,747	16,6	33,2	66,5	99,7	166	332
0,748	16,6	33,1	66,3	99,4	166	331
0,749	16,5	33,1	66,1	99,2	165	331
0,750	16,5	33,0	65,9	98,9	165	330
0,751	16,4	32,9	65,8	98,6	164	329
0,752	16,4	32,8	65,6	98,4	164	328
0,753	16,4	32,7	65,4	98,1	164	327
0,754	16,3	32,6	65,2	97,9	163	326
0,755	16,3	32,5	65,1	97,6	163	325
0,756	16,2	32,4	64,9	97,3	162	324
0,757	16,2	32,4	64,7	97,1	162	324
0,758	16,1	32,3	64,6	96,8	161	323
0,759	16,1	32,2	64,4	96,6	161	322
0,760	16,1	32,1	64,2	96,3	161	321
0,761	16,0	32,0	64,0	96,1	160	320
0,762	16,0	31,9	63,9	95,8	160	319
0,763	15,9	31,9	63,7	95,6	159	319
0,764	15,9	31,8	63,5	96,3	159	318
0,765	15,8	31,7	63,4	95,1	158	317
0,766	15,8	31,6	63,2	94,8	158	316
0,767	15,8	31,5	63,0	94,6	158	315
0,768	15,7	31,4	62,9	94,3	157	314
0,769	15,7	31,4	62,7	94,1	157	314
0,770	15,6	31,3	62,6	93,8	156	313
0,771	15,6	31,2	62,4	93,6	156	312
0,772	15,6	31,1	62,2	93,3	156	311
0,773	15,5	31,0	62,1	93,1	155	310
0,774	15,5	31,0	61,9	92,9	155	310
0,775	15,4	30,9	61,8	92,6	154	309
0,776	15,4	30,8	61,6	92,4	154	308
0,777	15,4	30,7	61,4	92,2	154	307
0,778	15,3	30,6	61,3	91,9	153	306
0,779	15,3	30,6	61,1	91,7	153	306
0,780	15,2	30,5	61,0	91,4	152	305

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,781	15,2	30,4	60,8	91,2	152	304
0,782	15,2	30,3	60,7	91,0	152	303
0,783	15,1	30,2	60,5	90,7	151	302
0,784	15,1	30,2	60,3	90,5	151	302
0,785	15,0	30,1	60,2	90,3	150	301
0,786	15,0	30,0	60,0	91,1	150	300
0,787	15,0	29,9	59,9	89,9	150	299
0,788	14,9	29,9	59,7	89,6	149	299
0,789	14,9	29,8	59,6	89,4	149	298
0,790	14,9	29,7	59,4	89,1	149	297
0,791	14,8	29,6	59,3	88,9	148	296
0,792	14,8	29,6	59,1	88,7	148	296
0,793	14,7	29,5	59,0	88,5	147	295
0,794	14,7	29,4	58,8	88,2	147	294
0,795	14,7	29,3	58,7	88,0	147	293
0,796	14,6	29,3	58,5	87,8	146	293
0,797	14,6	29,2	58,4	87,6	146	292
0,798	14,6	29,1	58,1	87,1	145	290
0,799	14,5	29,0	58,1	87,1	145	290
0,800	14,5	29,0	58,0	86,9	145	290
0,801	14,5	28,9	57,8	86,7	145	289
0,802	14,4	28,8	57,7	86,5	144	288
0,803	14,4	28,8	57,5	86,3	144	288
0,804	14,3	28,7	57,4	86,1	143	287
0,805	14,3	28,6	57,2	85,9	143	286
0,806	14,3	28,5	57,1	85,6	143	285
0,807	14,2	28,5	57,0	85,4	142	285
0,808	14,2	28,4	56,8	85,2	142	284
0,809	14,2	28,3	56,7	85,0	142	283
0,810	14,1	28,3	56,5	84,8	141	283
0,811	14,1	28,2	56,4	84,6	141	282
0,812	14,1	28,1	56,3	84,4	141	281
0,813	14,0	28,1	56,1	84,2	140	280
0,814	14,0	28,0	56,0	84,0	140	280
0,815	14,0	27,9	55,8	83,8	140	279

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,816	13,9	27,9	55,7	83,6	139	279
0,817	13,9	27,8	55,6	83,3	139	278
0,818	13,9	27,7	55,4	83,1	139	277
0,819	13,8	27,6	55,2	82,7	138	276
0,820	13,8	27,6	55,2	82,7	138	276
0,821	13,8	27,5	55,0	82,5	138	275
0,822	13,7	27,4	54,9	82,3	137	274
0,823	13,7	27,4	54,8	82,1	137	274
0,824	13,7	27,3	54,6	81,9	137	273
0,825	13,6	27,2	54,5	81,7	136	272
0,826	13,6	27,2	54,4	81,5	136	272
0,827	13,6	27,1	54,2	81,3	136	271
0,828	13,5	27,0	54,1	81,1	135	270
0,829	13,5	27,0	54,0	81,0	135	270
0,830	13,5	26,9	53,8	80,8	135	269
0,831	13,4	26,9	53,7	80,6	134	269
0,832	13,4	26,8	53,6	80,4	134	268
0,833	13,4	26,7	53,5	80,2	134	267
0,834	13,3	26,7	53,3	80,0	133	267
0,835	13,3	26,6	53,2	79,8	133	266
0,836	13,3	26,5	53,1	79,6	133	265
0,837	13,2	26,5	52,9	79,4	132	265
0,838	13,2	26,4	52,8	79,2	132	264
0,839	13,2	26,3	52,7	79,0	132	263
0,840	13,1	26,3	52,6	78,8	131	263
0,841	13,1	26,2	52,4	78,7	131	262
0,842	13,1	26,2	52,3	78,5	131	262
0,843	13,0	26,1	52,2	78,3	130	261
0,844	13,0	26,0	52,1	78,1	130	260
0,845	13,0	26,0	51,9	77,9	130	260
0,846	13,0	25,9	51,8	77,7	130	259
0,847	12,9	25,9	51,7	77,6	129	259
0,848	12,9	25,8	51,6	77,4	129	258
0,849	12,9	25,7	51,5	77,2	129	257
0,850	12,8	25,7	51,3	77,0	128	257

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,851	12,8	25,6	51,2	76,8	128	256
0,852	12,8	25,5	51,1	76,6	128	255
0,853	12,7	25,5	51,0	76,5	127	255
0,854	12,7	25,4	50,9	76,3	127	254
0,855	12,7	25,4	50,7	76,1	127	254
0,856	12,7	25,3	50,6	75,9	127	253
0,857	12,6	25,3	50,5	75,8	126	253
0,858	12,6	25,2	50,4	75,6	126	252
0,859	12,6	25,1	50,3	75,4	126	251
0,860	12,5	25,1	50,1	75,2	125	251
0,861	12,5	25,0	50,0	75,0	125	250
0,862	12,5	25,0	49,9	74,9	125	250
0,863	12,5	24,9	49,8	74,7	125	249
0,864	12,4	24,8	49,7	74,5	124	248
0,865	12,4	24,8	49,6	74,4	124	248
0,866	12,4	24,7	49,5	74,2	124	247
0,867	12,3	24,7	49,3	74,0	123	247
0,868	12,3	24,6	49,2	73,8	123	246
0,869	12,3	24,6	49,1	73,7	123	246
0,870	12,3	24,5	49,0	73,5	123	245
0,871	12,2	24,4	48,9	73,3	122	244
0,872	12,2	24,4	48,8	73,2	122	244
0,873	12,2	24,3	48,7	73,0	122	243
0,874	12,1	24,3	48,6	72,7	121	242
0,875	12,1	24,2	48,4	72,7	121	242
0,876	12,1	24,2	48,3	72,5	121	242
0,877	12,1	24,1	48,2	72,3	121	241
0,878	12,0	24,1	48,1	72,2	120	241
0,879	12,0	24,0	48,0	72,0	120	240
0,880	12,0	23,9	47,9	71,8	120	239
0,881	11,9	23,9	47,8	71,7	119	239
0,882	11,9	23,8	47,7	71,5	119	238
0,883	11,9	23,8	47,6	71,4	119	238
0,884	11,9	23,7	47,5	71,2	119	237
0,885	11,8	23,7	47,4	71,0	118	237

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,886	11,8	23,6	47,2	70,9	118	236
0,887	11,8	23,6	47,1	70,7	118	236
0,888	11,8	23,5	47,0	70,6	118	235
0,889	11,7	23,5	46,9	70,4	117	235
0,890	11,7	23,4	46,8	70,2	117	234
0,891	11,7	23,4	46,7	70,1	117	234
0,892	11,7	23,3	46,6	69,9	117	233
0,893	11,6	23,3	46,5	69,8	116	233
0,894	11,6	23,2	46,4	69,6	116	232
0,895	11,6	23,2	46,3	69,5	116	232
0,896	11,5	23,1	46,2	69,3	115	231
0,897	11,5	23,0	46,1	69,1	115	230
0,898	11,5	23,0	46,0	69,0	115	230
0,899	11,5	22,9	45,9	68,8	115	229
0,900	11,4	22,9	45,8	68,7	114	229
0,901	11,4	22,8	45,7	68,5	114	228
0,902	11,4	22,8	45,6	68,4	114	228
0,903	11,4	22,7	45,5	68,2	114	227
0,904	11,3	22,7	45,4	68,1	113	227
0,905	11,3	22,6	45,3	67,9	113	226
0,906	11,3	22,6	45,2	67,8	113	226
0,907	11,3	22,5	45,1	67,6	113	225
0,908	11,2	22,5	45,0	67,5	112	225
0,909	11,2	22,4	44,9	67,3	112	224
0,910	11,2	22,4	44,8	67,2	112	224
0,911	11,2	22,3	44,7	67,0	112	223
0,912	11,1	22,3	44,6	66,9	111	223
0,913	11,1	22,2	44,5	66,7	111	222
0,914	11,1	22,2	44,4	66,6	111	222
0,915	11,1	22,2	44,3	66,5	111	222
0,916	11,1	22,1	44,2	66,3	111	221
0,917	11,0	22,1	44,1	66,2	110	221
0,918	11,0	22,0	44,0	66,0	110	220
0,919	11,0	22,0	43,9	65,9	110	220
0,920	11,0	21,9	43,8	65,7	110	219

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,921	10,9	21,9	43,7	65,6	109	219
0,922	10,9	21,8	43,6	65,4	109	218
0,923	10,9	21,8	43,5	65,3	109	218
0,924	10,9	21,7	43,4	65,2	109	217
0,925	10,8	21,7	43,3	65,0	108	217
0,926	10,8	21,6	43,3	64,9	108	216
0,927	10,8	21,6	43,2	64,7	108	216
0,928	10,8	21,5	43,1	64,6	108	215
0,929	10,7	21,5	43,0	64,5	107	215
0,930	10,7	21,4	42,9	64,3	107	214
0,931	10,7	21,4	42,8	64,2	107	214
0,932	10,7	21,3	42,7	64,0	107	213
0,933	10,7	21,3	42,6	63,9	107	213
0,934	10,6	21,3	42,5	63,8	106	213
0,935	10,6	21,2	42,4	63,6	106	212
0,936	10,6	21,2	42,3	63,5	106	212
0,937	10,6	21,1	42,2	63,4	106	211
0,938	10,5	21,1	42,2	63,2	105	211
0,939	10,5	21,0	42,1	63,1	105	210
0,940	10,5	21,0	42,0	63,0	105	210
0,941	10,5	20,9	41,9	62,8	105	209
0,942	10,4	20,9	41,8	62,7	104	209
0,943	10,4	20,9	41,6	62,4	104	209
0,944	10,4	20,8	41,6	62,4	104	208
0,945	10,4	20,8	41,5	62,3	104	208
0,946	10,4	20,7	41,4	62,2	104	207
0,947	10,3	20,7	41,4	62,0	103	207
0,948	10,3	20,6	41,3	61,9	103	206
0,949	10,3	20,6	41,2	61,8	103	206
0,950	10,3	20,5	41,1	61,6	103	205
0,951	10,3	20,5	41,0	61,5	103	205
0,952	10,2	20,5	40,9	61,4	102	205
0,953	10,2	20,4	40,8	61,3	102	204
0,954	10,2	20,4	40,8	61,1	102	204
0,955	10,2	20,3	40,7	61,0	102	203

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,956	10,1	20,3	40,6	60,9	101	203
0,957	10,1	20,2	40,5	60,7	101	202
0,958	10,1	20,2	40,4	60,6	101	202
0,959	10,1	20,1	40,3	60,5	101	202
0,960	10,1	20,1	40,2	60,4	101	201
0,961	10,0	20,1	40,2	60,2	100	201
0,962	10,0	20,0	40,1	60,1	100	200
0,963	10,0	20,0	40,0	60,0	100	200
0,964	9,98	20,0	39,9	59,9	99,8	200
0,965	9,96	19,9	39,8	59,6	99,6	199
0,966	9,94	19,9	39,7	59,6	99,4	199
0,967	9,92	19,8	39,7	59,5	99,2	189
0,968	9,90	19,8	39,6	59,4	99,0	198
0,969	9,88	19,8	39,5	59,3	98,8	198
0,970	9,85	19,7	39,4	59,1	98,5	197
0,971	9,83	19,7	39,3	59,0	98,3	197
0,972	9,81	19,6	39,3	58,9	98,1	196
0,973	9,79	19,6	39,2	58,8	97,9	196
0,974	9,77	19,5	39,1	58,6	97,7	195
0,975	9,75	19,5	39,0	58,5	97,5	195
0,976	9,73	19,5	38,9	58,4	97,3	195
0,977	9,71	19,4	38,9	58,3	97,1	194
0,978	9,69	19,4	38,8	58,2	96,9	194
0,979	9,67	19,3	38,7	58,0	96,7	193
0,980	9,65	19,3	38,6	57,9	96,5	193
0,981	9,64	19,3	38,5	57,8	96,4	193
0,982	9,62	19,2	38,5	57,7	96,2	192
0,983	9,60	19,2	38,4	57,6	96,0	192
0,984	9,58	19,2	38,3	57,5	95,8	192
0,985	9,56	19,1	38,2	57,3	95,6	191
0,986	9,54	19,1	38,2	57,2	95,4	191
0,987	9,52	19,0	38,1	57,1	95,2	190
0,988	9,50	19,0	38,0	57,0	95,0	190
0,989	9,48	19,0	37,9	56,9	94,8	190
0,990	9,46	18,9	37,8	56,8	94,6	189

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
0,991	9,44	18,9	37,8	56,7	94,4	189
0,992	9,42	18,8	37,7	56,5	94,2	188
0,993	9,40	18,8	37,6	56,4	94,0	188
0,994	9,38	18,8	37,5	56,3	93,8	188
0,995	9,37	18,7	37,5	56,2	93,7	187
0,996	9,35	18,7	37,4	56,1	93,5	187
0,997	9,33	18,7	37,3	56,0	93,3	187
0,998	9,31	18,6	37,2	55,9	93,1	186
0,999	9,29	18,6	37,2	55,7	92,9	186
1,000	9,27	18,5	37,1	55,6	92,7	185
1,001	9,25	18,5	37,0	55,5	92,5	185
1,002	9,24	18,5	36,9	55,4	92,4	185
1,003	9,22	18,4	36,9	55,3	92,2	184
1,004	9,20	18,4	36,8	55,2	92,0	184
1,005	9,18	18,4	36,7	55,1	91,8	184
1,006	9,16	18,3	36,6	55,0	91,6	183
1,007	9,14	18,3	36,6	54,9	91,4	183
1,008	9,13	18,3	36,5	54,8	91,3	183
1,009	9,11	18,2	36,4	54,6	91,1	182
1,010	9,09	18,2	36,4	54,5	90,9	182
1,011	9,07	18,1	36,3	54,4	90,7	181
1,012	9,05	18,1	36,2	54,3	90,5	181
1,013	9,04	18,1	36,1	54,2	90,4	181
1,014	9,02	18,0	36,1	54,1	90,2	180
1,015	9,00	18,0	36,0	54,0	90,0	180
1,016	8,98	18,0	35,9	53,9	89,8	180
1,017	8,97	17,9	35,9	53,8	89,7	179
1,018	8,95	17,9	35,8	53,7	89,5	179
1,019	8,93	17,9	35,7	53,6	89,3	179
1,020	8,91	17,8	35,6	53,5	89,1	178
1,021	8,90	17,8	35,6	53,4	89,0	178
1,022	8,88	17,8	35,5	53,3	88,8	178
1,023	8,86	17,7	35,4	53,2	88,6	177
1,024	8,84	17,7	35,4	53,1	88,4	177
1,025	8,83	17,1	35,3	53,0	88,3	177

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1026	8,81	17,6	35,2	52,9	88,1	176
1027	8,79	17,6	35,2	52,7	87,9	176
1028	8,77	17,5	35,1	52,6	87,7	176
1029	8,76	17,5	35,0	52,5	87,6	175
1030	8,74	17,5	35,0	52,4	87,4	175
1031	8,72	17,4	34,9	52,3	87,2	174
1032	8,71	17,4	34,8	52,2	87,1	174
1033	8,69	17,4	34,8	52,1	86,9	174
1034	8,67	17,3	34,7	52,0	86,7	173
1035	8,66	17,3	34,6	51,9	86,6	173
1036	8,64	17,3	34,6	51,8	86,4	173
1037	8,62	17,2	34,5	51,7	86,2	172
1038	8,61	17,2	34,4	51,6	86,1	172
1039	8,59	17,2	34,4	51,5	85,9	172
1040	8,57	17,1	34,3	51,4	85,7	171
1041	8,56	17,1	34,2	51,3	85,6	171
1042	8,54	17,1	34,2	51,2	85,4	171
1043	8,52	17,0	34,1	51,1	85,2	170
1044	8,51	17,0	34,0	51,0	85,1	170
1045	8,49	17,0	34,0	50,9	84,9	170
1046	8,47	16,9	33,9	50,8	84,7	169
1047	8,46	16,9	33,8	50,8	84,6	169
1048	8,44	16,9	33,8	50,7	84,4	169
1049	8,43	16,9	33,7	50,6	84,3	169
1050	8,41	16,8	33,6	50,5	84,1	168
1051	8,39	16,8	33,6	50,4	83,9	168
1052	8,38	16,8	33,5	50,3	83,8	168
1053	8,36	16,7	33,5	50,2	83,6	167
1054	8,35	16,7	33,4	50,1	83,5	167
1055	8,33	16,7	33,3	50,0	83,3	167
1056	8,32	16,6	33,3	49,9	83,2	166
1057	8,30	16,6	33,2	49,8	83,0	166
1058	8,28	16,6	33,1	49,7	82,8	166
1059	8,27	16,5	33,1	49,6	82,7	165
1060	8,25	16,5	33,0	49,5	82,5	165

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1061	8,24	16,5	32,9	49,4	82,4	165
1062	8,22	16,4	32,9	49,3	82,2	164
1063	8,21	16,4	32,8	49,2	82,1	164
1064	8,19	16,4	32,8	49,1	81,9	164
1065	8,18	16,4	32,7	49,1	81,8	164
1066	8,16	16,3	32,6	49,0	81,6	163
1067	8,14	16,3	32,6	48,9	81,4	163
1068	8,13	16,3	32,5	48,8	81,3	163
1069	8,10	16,2	32,5	48,7	81,1	162
1070	8,10	16,2	32,4	48,6	81,0	162
1071	8,08	16,2	32,3	48,5	80,8	162
1072	8,07	16,1	32,3	48,4	80,7	161
1073	8,05	16,1	32,2	48,3	80,5	161
1074	8,04	16,1	32,2	48,2	80,4	161
1075	8,02	16,0	32,1	48,1	80,2	160
1076	8,01	16,0	32,0	48,1	80,1	160
1077	7,99	16,0	32,0	48,0	79,9	160
1078	7,98	16,0	31,9	47,9	79,8	160
1079	7,96	15,9	31,9	47,8	79,6	159
1080	7,95	15,9	31,8	47,7	79,5	159
1081	7,93	15,9	31,7	47,6	79,3	159
1082	7,92	15,8	31,7	47,5	79,2	158
1083	7,91	15,8	31,6	47,4	79,1	158
1084	7,89	15,8	31,6	47,3	78,9	158
1085	7,88	15,8	31,5	47,3	78,8	158
1086	7,86	15,7	31,4	47,2	78,6	157
1087	7,85	15,7	31,4	47,1	78,5	157
1088	7,83	15,7	31,3	47,0	78,3	157
1089	7,82	15,6	31,3	46,9	78,2	156
1090	7,80	15,6	31,2	46,8	78,0	156
1091	7,79	15,6	31,2	46,7	77,9	156
1092	7,78	15,6	31,1	46,7	77,8	156
1093	7,76	15,5	31,0	46,6	77,6	156
1094	7,75	15,5	31,0	46,5	77,5	155
1095	7,73	15,5	30,9	46,4	77,3	155

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thủ, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1,096	7,72	15,4	30,9	46,3	77,2	154
1,097	7,71	15,4	30,8	46,2	77,1	154
1,098	7,69	15,4	30,8	46,1	76,9	154
1,099	7,68	15,4	30,7	46,1	76,8	154
1,100	7,66	15,3	30,7	46,0	76,6	153
1,101	7,65	15,3	30,6	45,9	76,5	153
1,102	7,64	15,3	30,5	45,8	76,4	153
1,103	7,62	15,2	30,5	45,7	76,2	152
1,104	7,61	15,2	30,4	45,6	76,1	152
1,105	7,59	15,2	30,4	45,6	75,9	152
1,106	7,58	15,2	30,3	45,5	75,8	152
1,107	7,57	15,1	30,3	45,4	75,7	151
1,108	7,55	15,1	30,2	45,3	75,5	151
1,109	7,54	15,1	30,2	45,2	75,4	151
1,110	7,53	15,1	30,1	45,2	75,3	151
1,111	7,51	15,0	30,0	45,1	75,1	150
1,112	7,50	15,0	30,0	45,0	75,0	150
1,113	7,49	15,0	29,9	44,9	74,9	150
1,114	7,47	14,9	29,9	44,8	74,7	149
1,115	7,46	14,9	29,8	44,8	74,6	149
1,116	7,45	14,9	29,8	44,7	74,5	149
1,117	7,43	14,9	29,7	44,6	74,3	149
1,118	7,42	14,8	29,7	44,5	74,2	148
1,119	7,41	14,8	29,6	44,4	74,1	148
1,120	7,39	14,8	29,6	44,4	73,9	148
1,121	7,38	14,8	29,5	44,3	73,8	148
1,122	7,37	14,7	29,5	44,2	73,7	147
1,123	7,35	14,7	29,4	44,1	73,5	147
1,124	7,34	14,7	29,4	44,0	73,4	147
1,125	7,33	14,7	29,3	44,0	73,3	147
1,126	7,31	14,6	29,3	4,39	73,1	146
1,127	7,30	14,6	29,2	43,8	73,0	146
1,128	7,29	14,6	29,2	43,7	72,9	146
1,129	7,27	14,5	29,1	43,6	72,7	145
1,130	7,26	14,5	29,0	43,6	72,6	145

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thủ, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1,131	7,25	14,5	29,0	43,5	72,5	145
1,132	7,24	14,5	28,9	43,4	72,4	145
1,133	7,22	14,4	28,9	43,3	72,2	144
1,134	7,21	14,4	28,8	43,3	72,1	144
1,135	7,20	14,4	28,8	43,2	72,0	144
1,136	7,19	14,4	28,7	43,1	71,9	144
1,137	7,17	14,3	28,7	43,0	71,7	143
1,138	7,16	14,3	28,6	43,0	71,6	143
1,139	7,15	14,3	28,6	42,9	71,5	143
1,140	7,13	14,3	28,5	42,8	71,3	143
1,141	7,12	14,2	28,5	42,7	71,2	142
1,142	7,11	14,2	28,4	42,7	71,1	142
1,143	7,10	14,2	28,4	42,6	71,0	142
1,144	7,09	14,2	28,3	42,5	70,9	142
1,145	7,07	14,1	28,3	42,4	70,7	141
1,146	7,06	14,1	28,2	42,4	70,6	141
1,147	7,05	14,1	28,2	42,3	70,5	141
1,148	7,04	14,1	28,1	42,2	70,4	141
1,149	7,02	14,0	28,1	42,1	70,2	140
1,150	7,01	14,0	28,0	42,1	70,1	140
1,151	7,00	14,0	28,0	42,0	70,0	140
1,152	6,99	14,0	27,9	41,9	69,9	140
1,153	6,97	13,9	27,9	41,8	69,7	139
1,154	6,96	13,9	27,9	41,8	69,6	139
1,155	6,95	13,9	27,8	41,7	69,5	139
1,156	6,94	13,9	27,8	41,6	69,4	139
1,157	6,93	13,9	27,7	41,6	69,3	139
1,158	6,91	13,8	27,7	41,5	69,1	138
1,159	6,90	13,8	27,6	41,4	69,0	138
1,160	6,89	13,8	27,6	41,3	68,9	138
1,161	6,88	13,8	27,5	41,3	68,8	138
1,162	6,87	13,7	27,5	41,2	68,7	137
1,163	6,86	13,7	27,4	41,1	68,6	137
1,164	6,84	13,7	27,4	41,1	68,4	137
1,165	6,83	13,7	27,3	41,0	68,3	137

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1,166	6,82	13,6	27,3	40,9	68,2	136
1,167	6,81	13,6	27,2	40,9	68,1	136
1,168	6,80	13,6	27,2	40,8	68,0	136
1,169	6,79	13,6	27,1	40,7	67,9	136
1,170	6,77	13,5	27,1	40,6	67,7	135
1,171	6,76	13,5	27,0	40,6	67,6	135
1,172	6,75	13,5	27,0	40,5	67,5	135
1,173	6,74	13,5	27,0	40,4	67,4	135
1,174	6,73	13,5	26,9	40,4	67,3	135
1,175	6,72	13,4	26,9	40,3	67,2	134
1,176	6,70	13,4	26,8	40,2	67,0	134
1,177	6,69	13,4	26,8	40,2	66,9	134
1,178	6,68	13,4	26,7	40,1	66,8	134
1,179	6,67	13,3	26,7	40,0	66,7	133
1,180	6,66	13,3	26,6	40,0	66,6	133
1,181	6,65	13,3	26,6	39,9	66,5	133
1,182	6,64	13,3	26,5	39,8	66,4	133
1,183	6,63	13,3	26,5	39,8	66,3	133
1,184	6,61	13,2	26,5	39,7	66,1	132
1,185	6,60	13,2	26,4	39,6	66,0	132
1,186	6,59	13,2	26,4	39,6	65,9	132
1,187	6,58	13,2	26,3	39,5	65,8	132
1,188	6,57	13,1	26,3	39,4	65,7	131
1,189	6,56	13,1	26,2	39,4	65,6	131
1,190	6,55	13,1	26,2	39,3	65,5	131
1,191	6,54	13,1	26,1	39,2	65,4	131
1,192	6,53	13,1	26,1	39,2	65,3	131
1,193	6,52	13,0	26,1	39,1	65,2	130
1,194	6,50	13,0	26,0	39,0	65,0	130
1,195	6,49	13,0	26,0	39,0	64,9	130
1,196	6,48	13,0	25,9	38,9	64,8	130
1,197	6,47	12,9	25,9	38,8	64,7	129
1,198	6,46	12,9	25,8	38,8	64,6	129
1,199	6,45	12,9	25,8	38,7	64,5	129
1,200	6,44	12,9	25,8	38,6	64,4	129

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1,201	6,43	12,9	25,7	38,6	64,3	129
1,202	6,42	12,8	25,7	38,5	64,2	128
1,203	6,41	12,8	25,6	38,4	64,1	128
1,204	6,40	12,8	25,6	38,4	64,0	128
1,205	6,39	12,8	25,5	38,3	63,9	128
1,206	6,38	12,8	25,5	38,3	63,8	128
1,207	6,36	12,7	25,5	38,2	63,6	127
1,208	6,35	12,7	25,4	38,1	63,5	127
1,209	6,34	12,7	25,4	38,1	63,4	127
1,210	6,33	12,7	25,3	38,0	63,3	127
1,211	6,32	12,6	25,3	37,9	63,2	126
1,212	6,31	12,6	25,2	37,9	63,1	126
1,213	6,30	12,6	25,2	37,8	63,0	126
1,214	6,29	12,6	25,2	37,7	62,9	126
1,215	6,28	12,6	25,1	37,7	62,8	126
1,216	6,27	12,5	25,1	37,6	62,7	125
1,217	6,26	12,5	25,0	37,6	62,6	125
1,218	6,25	12,5	25,0	37,5	62,5	125
1,219	6,24	12,5	25,0	37,4	62,4	125
1,220	6,23	12,5	24,9	37,4	62,3	125
1,221	6,22	12,4	24,9	37,3	62,2	124
1,222	6,21	12,4	24,8	37,3	62,1	124
1,223	6,20	12,4	24,8	37,2	62,0	124
1,224	6,19	12,4	24,8	37,1	61,9	124
1,225	6,18	12,4	24,7	37,1	61,8	124
1,226	6,17	12,3	24,7	37,0	61,7	123
1,227	6,16	12,3	24,6	37,0	61,6	123
1,228	6,15	12,3	24,6	36,9	61,5	123
1,229	6,14	12,3	24,6	36,8	61,4	123
1,230	6,13	12,3	24,5	36,8	61,3	123
1,231	6,12	12,2	24,5	36,7	61,2	122
1,232	6,11	12,2	24,4	36,7	61,1	122
1,233	6,10	12,2	24,4	36,6	61,0	122
1,234	6,09	12,2	24,4	36,5	60,9	122
1,235	6,08	12,2	24,3	36,5	60,8	122

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1,236	6,07	12,1	24,3	36,4	60,7	121
1,237	6,06	12,1	24,2	36,4	60,6	121
1,238	6,05	12,1	24,2	36,3	60,5	121
1,239	6,04	12,1	24,2	36,2	60,4	121
1,240	6,03	12,1	24,1	36,2	60,3	121
1,241	6,02	12,0	24,1	36,1	60,2	120
1,242	6,01	12,0	24,0	36,1	60,1	120
1,243	6,00	12,0	24,0	36,0	60,0	120
1,244	5,99	12,0	24,0	36,0	59,9	120
1,245	5,98	12,0	23,9	35,9	59,8	120
1,246	5,97	11,9	23,9	35,8	59,7	119
1,247	5,96	11,9	23,9	35,8	59,6	119
1,248	5,95	11,9	23,8	35,7	59,5	119
1,249	5,94	11,9	23,8	35,7	59,4	119
1,250	5,93	11,9	23,7	35,6	59,3	119
1,251	5,92	11,8	23,7	35,5	59,2	118
1,252	5,92	11,8	23,7	35,5	59,2	118
1,253	5,91	11,8	23,6	35,4	59,1	118
1,254	5,90	11,8	23,6	35,4	59,0	118
1,255	5,89	11,8	23,5	35,3	58,9	118
1,256	5,88	11,8	23,5	35,3	58,8	118
1,257	5,87	11,8	23,5	35,2	58,7	117
1,258	5,86	11,7	23,4	35,2	58,6	117
1,259	5,85	11,7	23,4	35,1	58,5	117
1,260	5,84	11,7	23,4	35,0	58,4	117
1,261	5,83	11,7	23,3	35,0	58,3	117
1,262	5,82	11,6	23,3	34,9	58,2	116
1,263	5,81	11,6	23,3	34,9	58,1	116
1,264	5,80	11,6	23,2	34,8	58,0	116
1,265	5,79	11,6	23,2	34,8	57,9	116
1,266	5,79	11,6	23,1	34,7	57,9	116
1,267	5,78	11,6	23,1	34,7	57,8	116
1,268	5,77	11,5	23,1	34,6	57,7	115
1,269	5,76	11,5	23,0	34,5	57,6	115
1,270	5,75	11,5	23,0	34,5	57,5	115

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1,271	5,74	11,5	23,0	34,4	57,4	115
1,272	5,73	11,5	22,9	34,4	57,3	115
1,273	5,72	11,4	22,9	34,3	57,2	114
1,274	5,71	11,4	22,9	34,3	57,1	114
1,275	5,70	11,4	22,8	34,2	57,0	114
1,276	5,70	11,4	22,8	34,2	57,0	114
1,277	5,69	11,4	22,7	34,1	56,9	114
1,278	5,68	11,4	22,7	34,1	56,8	114
1,279	5,67	11,3	22,7	34,0	56,7	113
1,280	5,66	11,3	22,6	34,0	56,6	113
1,281	5,65	11,3	22,6	33,9	56,5	113
1,282	5,64	11,3	22,6	33,9	56,4	113
1,283	5,63	11,3	22,5	33,8	56,3	113
1,284	5,62	11,2	22,5	33,7	56,2	112
1,285	5,62	11,2	22,5	33,7	56,2	112
1,286	5,61	11,2	22,4	33,6	56,1	112
1,287	5,60	11,2	22,4	33,6	56,0	112
1,288	5,59	11,2	22,4	33,5	55,9	112
1,289	5,58	11,2	22,3	33,5	55,8	112
1,290	5,57	11,1	22,3	33,4	55,7	111
1,291	5,56	11,1	22,3	33,4	55,6	111
1,292	5,55	11,1	22,2	33,3	55,5	111
1,293	5,55	11,1	22,2	33,3	55,5	111
1,294	5,54	11,1	22,2	33,2	55,4	111
1,295	5,53	11,1	22,1	33,2	55,3	111
1,296	5,52	11,0	22,1	33,1	55,2	110
1,297	5,51	11,0	22,0	33,1	55,2	110
1,298	5,50	11,0	22,0	33,0	55,0	110
1,299	5,50	11,0	22,0	33,0	55,0	110
1,300	5,49	11,0	21,9	32,9	54,9	110
1,301	5,48	11,0	21,9	32,9	54,8	110
1,302	5,47	10,9	21,9	32,8	54,7	109
1,303	5,46	10,9	21,8	32,8	54,6	109
1,304	5,45	10,9	21,8	32,7	54,5	109
1,305	5,44	10,9	21,8	32,7	54,4	109

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1,306	5,44	10,9	21,7	32,6	54,4	109
1,307	5,43	10,9	21,7	32,6	54,3	109
1,308	5,42	10,8	21,7	32,5	54,2	108
1,309	5,41	10,8	21,6	32,5	54,1	108
1,310	5,40	10,8	21,6	32,4	54,0	108
1,311	5,40	10,8	21,6	32,4	54,0	108
1,312	5,39	10,8	21,5	32,3	53,9	108
1,313	5,38	10,8	21,5	32,3	53,8	108
1,314	5,37	10,7	21,5	32,2	53,7	107
1,315	5,36	10,7	21,4	32,2	53,6	107
1,316	5,35	10,7	21,4	32,1	53,5	107
1,317	5,35	10,7	21,4	32,1	53,5	107
1,318	5,34	10,7	21,4	32,0	53,4	107
1,319	5,33	10,7	21,3	32,0	53,3	107
1,320	5,32	10,6	21,3	31,9	53,2	106
1,321	5,31	10,6	21,3	31,9	53,1	106
1,322	5,31	10,6	21,2	31,8	53,1	106
1,323	5,30	10,6	21,2	31,8	53,0	106
1,324	5,29	10,6	21,2	31,7	52,9	106
1,325	5,28	10,6	21,1	31,7	52,8	106
1,326	5,27	10,5	21,1	31,6	52,7	105
1,327	5,27	10,5	21,1	31,6	52,7	105
1,328	5,26	10,5	21,0	31,5	52,6	105
1,329	5,25	10,5	21,0	31,5	52,5	105
1,330	5,24	10,5	21,0	31,5	52,4	105
1,331	5,23	10,5	20,9	31,4	52,3	105
1,332	5,23	10,5	20,9	31,4	52,3	105
1,333	5,22	10,4	20,9	31,3	52,2	104
1,334	5,21	10,4	20,8	31,3	52,1	104
1,335	5,20	10,4	20,8	31,2	52,0	104
1,336	5,19	10,4	20,8	31,2	51,9	104
1,337	5,19	10,4	20,7	31,1	51,9	104
1,338	5,18	10,4	20,7	31,1	51,8	104
1,339	5,17	10,3	20,7	31,0	51,7	103
1,340	5,16	10,3	20,7	31,0	51,6	103

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1,341	5,16	10,3	20,6	30,9	51,6	103
1,342	5,15	10,3	20,6	30,9	51,5	103
1,343	5,14	10,3	20,6	30,8	51,4	103
1,344	5,13	10,3	20,5	30,8	51,3	103
1,345	5,13	10,3	20,5	30,8	51,3	103
1,346	5,12	10,2	20,5	30,7	51,2	102
1,347	5,11	10,2	20,4	30,7	51,1	102
1,348	5,10	10,2	20,4	30,6	51,0	102
1,349	5,10	10,2	20,4	30,6	51,0	102
1,350	5,09	10,2	20,4	30,5	50,9	102
1,351	5,08	10,2	20,3	30,5	50,8	102
1,352	5,07	10,1	20,3	30,4	50,7	101
1,353	5,07	10,1	20,3	30,4	50,7	101
1,354	5,06	10,1	20,2	30,3	50,6	101
1,355	5,05	10,1	20,2	30,3	50,5	101
1,356	5,04	10,1	20,2	30,3	50,4	101
1,357	5,04	10,1	20,1	30,2	50,4	101
1,358	5,03	10,1	20,1	30,2	50,3	101
1,359	5,02	10,0	20,1	30,1	50,2	100
1,360	5,01	10,0	20,1	30,1	50,1	100
1,361	5,01	10,0	20,0	30,0	50,1	100
1,362	5,00	10,0	20,0	30,0	50,0	100
1,363	4,99	9,98	20,0	29,9	49,9	99,8
1,364	4,98	9,97	19,9	29,9	49,8	99,7
1,365	4,98	9,95	19,9	29,9	49,8	99,5
1,366	4,97	9,94	19,9	29,8	49,7	99,4
1,367	4,96	9,92	19,8	29,8	49,6	99,2
1,368	4,95	9,91	19,8	29,7	49,5	99,1
1,369	4,95	9,90	19,8	29,7	49,5	99,0
1,370		9,88	19,8	29,6	49,4	98,8
1,371		9,87	19,7	29,6	49,3	98,5
1,372		9,85	19,7	29,6	49,3	98,5
1,373		9,84	19,7	29,5	49,2	98,4
1,374		9,82	19,6	29,5	49,1	98,2
1,375		9,81	19,6	29,4	49,0	98,1

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1376		9,79	19,6	29,4	49,0	97,9
1377		9,78	19,6	29,3	48,9	97,8
1378		9,77	19,5	29,3	48,8	97,7
1379		9,75	19,5	29,3	48,8	97,5
1380		9,74	19,5	29,2	48,7	97,4
1381		9,72	19,4	29,2	48,6	97,2
1382		9,71	19,4	29,1	48,5	97,1
1383		9,70	19,4	29,1	48,5	97,0
1384		9,68	19,4	29,0	48,4	96,8
1385		9,67	19,3	29,0	48,3	96,5
1386		9,65	19,3	29,0	48,3	96,5
1387		9,64	19,3	28,9	48,2	96,4
1388		9,63	19,3	28,9	48,1	96,3
1389		9,61	19,2	28,8	48,1	96,1
1390		9,60	19,2	28,8	48,0	96,0
1391		9,58	19,2	28,8	47,9	95,8
1392		9,57	19,1	28,7	47,9	95,7
1393		9,56	19,1	28,7	47,8	95,6
1394		9,54	19,1	28,6	47,7	95,4
1395		9,53	19,1	28,6	47,6	95,3
1396		9,52	19,0	28,5	47,6	95,2
1397		9,50	19,0	28,5	47,5	95,0
1398		9,49	19,0	28,5	47,4	94,9
1399		9,48	19,0	28,4	47,4	94,8
1400		9,46	18,9	28,4	47,3	94,6
1401		9,45	18,9	28,3	47,2	94,5
1402		9,43	18,9	28,3	47,2	94,3
1403		9,42	18,8	28,3	47,1	94,2
1404		9,41	18,8	28,2	47,0	94,1
1405		9,39	18,8	28,2	47,0	93,9
1406		9,38	18,8	28,1	46,9	93,8
1407		9,37	18,7	28,1	46,8	93,7
1408		9,35	18,7	28,1	46,8	93,5
1409		9,34	18,7	28,0	46,7	93,4
1410		9,33	18,7	28,0	46,6	93,3

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1411		9,31	18,6	27,9	46,6	93,1
1412		9,30	18,6	27,9	46,5	93,0
1413		9,29	18,6	27,9	46,4	92,9
1414		9,28	18,6	27,8	46,4	92,8
1415		9,26	18,5	27,8	46,3	92,6
1416		9,25	18,5	27,7	46,2	92,5
1417		9,24	18,5	27,7	46,2	92,4
1418		9,22	18,4	27,7	46,1	92,2
1419		9,21	18,4	27,6	46,1	92,1
1420		9,20	18,4	27,6	46,0	92,0
1421		9,18	18,4	27,6	45,9	91,8
1422		9,17	18,3	27,5	45,9	91,7
1423		9,16	18,3	27,5	45,8	91,6
1424		9,15	18,3	27,4	45,7	91,5
1425		9,13	18,3	27,4	45,7	91,3
1426		9,12	18,2	27,4	45,6	91,2
1427		9,11	18,2	27,3	45,5	91,1
1428		9,09	18,2	27,3	45,5	90,9
1429		9,08	18,2	27,2	45,4	90,8
1430		9,07	18,1	27,2	45,3	90,7
1431		9,06	18,1	27,2	45,3	90,6
1432		9,04	18,1	27,1	45,2	90,4
1433		9,03	18,1	27,1	45,2	90,3
1434		9,02	18,0	27,1	45,1	90,2
1435		9,01	18,0	27,0	45,0	90,1
1436		8,99	18,0	27,0	45,0	89,9
1437		8,98	18,0	26,9	44,9	89,8
1438		8,97	17,9	26,9	44,8	89,7
1439		8,96	17,9	26,9	44,8	89,6
1440		8,94	17,9	26,8	44,7	89,4
1441		8,93	17,9	26,9	44,7	89,3
1442		8,92	17,8	26,8	44,6	89,2
1443		8,91	17,8	26,7	44,5	89,1
1444		8,89	17,8	26,7	44,5	88,9
1445		8,88	17,8	26,6	44,4	88,8

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1,446	8,87	17,7	26,6	44,3	88,7	
1,447	8,86	17,7	26,6	44,3	88,6	
1,448	8,84	17,7	26,5	44,2	88,4	
1,449	8,83	17,7	26,5	44,2	88,3	
1,450	8,82	17,6	26,5	44,1	88,2	
1,451	8,81	17,6	26,4	44,0	88,1	
1,452	8,80	17,6	26,4	44,0	88,0	
1,453	8,78	17,6	26,4	43,9	87,8	
1,454	8,77	17,5	26,3	43,9	87,7	
1,455	8,76	17,5	26,3	43,8	87,6	
1,456	8,75	17,5	26,2	43,7	87,5	
1,457	8,74	17,5	26,2	43,7	87,4	
1,458	8,72	17,4	26,2	43,6	87,2	
1,459	8,71	17,4	26,1	43,6	87,1	
1,460	8,70	17,4	26,1	43,5	87,0	
1,461	8,69	17,4	26,1	43,4	86,9	
1,462	8,68	17,4	26,0	43,4	86,8	
1,463	8,66	17,3	26,0	43,3	86,6	
1,464	8,65	17,3	26,0	43,3	86,5	
1,465	8,64	17,3	25,9	43,2	86,4	
1,466	8,63	17,3	25,9	43,1	86,3	
1,467	8,62	17,2	25,9	43,1	86,2	
1,468	8,61	17,2	25,8	43,0	86,1	
1,469	8,59	17,2	25,8	43,0	85,9	
1,470	8,58	17,2	25,7	42,9	85,8	
1,471	8,57	17,1	25,7	42,9	85,7	
1,472	8,56	17,1	25,7	42,8	85,6	
1,473	8,55	17,1	25,6	42,7	85,5	
1,474	8,54	17,1	25,6	42,7	85,4	
1,475	8,52	17,0	25,6	42,6	85,2	
1,476	8,51	17,0	25,5	42,6	85,1	
1,477	8,50	17,0	25,5	42,5	85,0	
1,478	8,49	17,0	25,5	42,4	84,9	
1,479	8,48	17,0	25,4	42,4	84,8	
1,480	8,47	16,9	25,4	42,3	84,7	

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1,481	8,46	16,9	25,4	42,3	84,6	
1,482	8,44	16,9	25,3	42,2	84,4	
1,483	8,43	16,9	25,3	42,2	84,3	
1,484	8,42	16,8	25,3	42,1	84,2	
1,485	8,41	16,8	25,2	42,0	84,1	
1,486	8,40	16,8	25,2	42,0	84,0	
1,487	8,39	16,8	25,2	41,9	83,9	
1,488	8,38	16,8	25,1	41,9	83,8	
1,489	8,36	16,7	25,1	41,8	83,6	
1,490	8,35	16,7	25,1	41,8	83,5	
1,491	8,34	16,7	25,0	41,7	83,4	
1,492	8,33	16,7	25,0	41,7	83,3	
1,493	8,32	16,6	25,0	41,6	83,2	
1,494	8,31	16,6	24,9	41,5	83,1	
1,495	8,30	16,6	24,9	41,5	83,0	
1,496	8,29	16,6	24,9	41,4	82,9	
1,497	8,28	16,6	24,8	41,4	82,8	
1,498	8,26	16,5	24,8	41,3	82,6	
1,499	8,25	16,5	24,8	41,3	82,5	
1,500	8,24	16,5	24,7	41,2	82,4	
1,501	8,23	16,5	24,7	41,2	82,3	
1,502	8,22	16,4	24,7	41,1	82,2	
1,503	8,21	16,4	24,6	41,0	82,1	
1,504	8,20	16,4	24,6	41,0	82,0	
1,505	8,19	16,4	24,6	40,9	81,9	
1,506	8,18	16,4	24,5	40,9	81,8	
1,507	8,17	16,3	24,5	40,8	81,7	
1,508	8,16	16,3	24,5	40,8	81,6	
1,509	8,14	16,3	24,4	40,7	81,4	
1,510	8,13	16,3	24,4	40,7	81,3	
1,511	8,12	16,2	24,4	40,6	81,2	
1,512	8,11	16,2	24,3	40,6	81,1	
1,513	8,10	16,2	24,3	40,5	81,0	
1,514	8,09	16,2	24,3	40,5	80,9	
1,515	8,08	16,2	24,2	40,4	80,8	

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1,516		8,07	16,1	24,2	40,3	80,7
1,517		8,06	16,1	24,2	40,3	80,6
1,518		8,05	16,1	24,1	40,2	80,5
1,519		8,04	16,1	24,1	40,2	80,4
1,520		8,03	16,1	24,1	40,1	80,3
1,521		8,02	16,0	24,0	40,1	80,2
1,522		8,01	16,0	24,0	40,0	80,1
1,523		8,00	16,0	24,0	40,0	80,0
1,524		7,98	16,0	24,0	39,9	79,8
1,525		7,97	15,9	23,9	39,9	79,7
1,526		7,96	15,9	23,9	39,8	79,6
1,527		7,95	15,9	23,9	39,7	79,5
1,528		7,94	15,9	23,8	39,7	79,4
1,529		7,93	15,9	23,8	39,7	79,3
1,530		7,92	15,8	23,8	39,6	79,2
1,531		7,91	15,8	23,7	39,6	79,1
1,532		7,90	15,8	23,7	39,5	79,0
1,533		7,89	15,8	23,7	39,5	78,9
1,534		7,88	15,8	23,6	39,4	78,8
1,535		7,87	15,7	23,6	39,4	78,7
1,536		7,86	15,7	23,6	39,3	78,6
1,537		7,85	15,7	23,6	39,3	78,5
1,538		7,84	15,7	23,5	39,2	78,4
1,539		7,83	15,7	23,5	39,1	78,3
1,540		7,82	15,6	23,5	39,1	78,2
1,541		7,81	15,6	23,4	39,0	78,1
1,542		7,80	15,6	23,4	39,0	78,0
1,543		7,79	15,6	23,4	38,9	77,9
1,544		7,78	15,6	23,3	38,9	77,8
1,545		7,77	15,5	23,3	38,8	77,7
1,546		7,76	15,5	23,3	38,8	77,6
1,547		7,75	15,5	23,2	38,7	77,5
1,548		7,74	15,5	23,2	38,7	77,4
1,549		7,73	15,5	23,2	38,6	77,3
1,550		7,72	15,4	23,2	38,6	77,2
1,551		7,71	15,4	23,1	38,5	77,1
1,552		7,70	15,4	23,1	38,5	77,0
1,553		7,69	15,4	23,1	38,4	76,9
1,554		7,68	15,4	23,0	38,4	76,8
1,555		7,67	15,3	23,0	38,3	76,7
1,556		7,66	15,3	23,0	38,3	76,6
1,557		7,65	15,3	22,9	38,2	76,5
1,558		7,64	15,3	22,9	38,2	76,4
1,559		7,63	15,3	22,9	38,2	76,3
1,560		7,62	15,2	22,9	38,1	76,2
1,561		7,61	15,2	22,8	38,1	76,1
1,562		7,60	15,2	22,8	38,0	76,0
1,563		7,59	15,2	22,8	38,0	75,9
1,564		7,58	15,2	22,7	37,9	75,8
1,565		7,57	15,1	22,7	37,9	75,7
1,566		7,56	15,1	22,7	37,8	75,6
1,567		7,55	15,1	22,7	37,8	75,5
1,568		7,54	15,1	22,6	37,7	75,4
1,569		7,53	15,1	22,6	37,7	75,3
1,570		7,52	15,0	22,6	37,6	75,2
1,571		7,51	15,0	22,5	37,6	75,1
1,572		7,50	15,0	22,5	37,5	75,0
1,573		7,49	15,0	22,5	37,5	74,9
1,574		7,49	15,0	22,5	37,4	74,9
1,575		7,48	15,0	22,4	37,4	74,8
1,576		7,47	14,9	22,4	37,3	74,7
1,577		7,46	14,9	22,4	37,3	74,6
1,578		7,45	14,9	22,3	37,2	74,5
1,579		7,44	14,9	22,3	37,2	74,4
1,580		7,43	14,9	22,3	37,1	74,3
1,581		7,42	14,8	22,3	37,1	74,2
1,582		7,41	14,8	22,2	37,0	74,1
1,583		7,40	14,8	22,2	37,0	74,0
1,584		7,39	14,8	22,2	37,0	73,9
1,585		7,38	14,8	22,1	36,9	73,8

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N						Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7		49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke							Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100		HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1586		7,37	14,7	22,1	36,9	73,7	1621		7,06	14,1	21,2	35,3	70,6
1587		7,36	14,7	22,1	36,8	73,6	1622		7,05	14,1	21,1	35,2	70,5
1588		7,35	14,7	22,1	36,8	73,5	1623		7,04	14,1	21,1	35,2	70,4
1589		7,34	14,7	22,0	36,7	73,4	1624		7,03	14,1	21,1	35,2	70,3
1590		7,34	14,7	22,0	36,7	73,4	1625		7,02	14,0	21,1	35,1	70,2
1591		7,33	14,7	22,0	36,6	73,3	1626		7,01	14,0	21,0	35,1	70,1
1592		7,32	14,6	22,0	36,6	73,2	1627		7,01	14,0	21,0	35,0	70,1
1593		7,31	14,6	21,9	36,5	73,1	1628		7,00	14,0	21,0	35,0	70,0
1594		7,30	14,6	21,9	36,5	73,0	1629		6,99	24,0	21,0	34,9	69,9
1595		7,29	14,6	21,9	36,4	73,0	1630		6,98	14,0	20,9	34,9	69,8
1596		7,28	14,6	21,8	36,4	72,8	1631		6,97	13,9	20,9	34,9	69,7
1597		7,27	14,5	21,8	36,4	72,7	1632		6,96	13,9	20,9	34,8	69,6
1598		7,26	14,5	21,8	36,3	72,6	1633		6,95	13,9	20,9	34,8	69,5
1599		7,25	14,5	21,8	36,3	72,5	1634		6,95	13,9	20,8	34,7	69,5
1600		7,24	14,5	21,7	36,2	72,4	1635		6,94	13,9	20,8	34,7	69,4
1601		7,24	14,5	21,7	36,2	72,4	1636		6,93	13,9	20,8	34,6	69,3
1602		7,23	14,5	21,7	36,1	72,3	1637		6,92	13,8	20,8	34,6	69,2
1603		7,22	14,4	21,7	36,1	72,2	1638		6,91	13,8	20,7	34,6	69,1
1604		7,21	14,4	21,6	36,0	72,1	1639		6,90	13,8	20,7	34,5	69,0
1605		7,20	14,4	21,6	36,0	72,0	1640		6,90	13,8	20,7	34,5	69,0
1606		7,19	14,4	21,6	36,0	71,9	1641		6,89	13,8	20,7	34,4	68,9
1607		7,18	14,4	21,5	35,9	71,8	1642		6,88	13,8	20,6	34,4	68,8
1608		7,17	14,3	21,5	35,9	71,7	1643		6,87	13,7	20,6	34,3	68,7
1609		7,16	14,3	21,5	35,8	71,6	1644		6,86	13,7	20,6	34,3	68,6
1610		7,15	14,3	21,5	35,8	71,5	1645		6,85	13,7	20,6	34,3	68,5
1611		7,15	14,3	21,4	35,7	71,5	1646		6,84	13,7	20,5	34,2	68,4
1612		7,14	14,3	21,4	35,7	71,4	1647		6,84	13,7	20,5	34,2	68,4
1613		7,13	14,3	21,4	35,6	71,3	1648		6,83	13,7	20,5	34,1	68,3
1614		7,12	14,2	21,4	35,6	71,2	1649		6,82	13,6	20,5	34,1	68,1
1615		7,11	14,2	21,3	35,6	71,1	1650		6,81	13,6	20,4	34,1	68,1
1616		7,10	14,2	21,3	35,5	71,0	1651		6,80	13,6	20,4	34,0	68,0
1617		7,09	14,2	21,3	35,5	70,9	1652		6,80	13,6	20,4	34,0	68,0
1618		7,08	14,2	21,3	35,4	70,8	1653		6,79	13,6	20,4	33,9	67,9
1619		7,08	14,2	21,2	35,4	70,8	1654		6,78	13,6	20,3	33,9	67,8
1620		7,07	14,1	21,2	35,3	70,7	1655		6,77	13,5	20,3	33,9	67,7

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N						Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7		49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke							Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100		HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1656	6,76	13,5	20,3	33,8	67,6		1691	6,49	13,0	19,5	32,4	64,9	
1657	6,75	13,5	20,3	33,8	67,5		1692	6,48	13,0	19,4	32,4	64,8	
1658	6,75	13,5	20,2	33,7	67,5		1693	6,47	12,9	19,4	32,4	64,7	
1659	6,74	13,5	20,2	33,7	67,4		1694	6,46	12,9	19,4	32,3	64,6	
1660	6,73	13,5	20,2	33,6	67,3		1695	6,45	12,9	19,4	32,3	64,5	
1661	6,72	13,4	20,2	33,6	67,2		1696	6,45	12,9	19,3	32,2	64,5	
1662	6,71	13,4	20,1	33,6	67,1		1697	6,44	12,9	19,3	32,2	64,4	
1663	6,71	13,4	20,1	33,5	67,1		1698	6,43	12,9	19,3	32,2	64,3	
1664	6,70	13,4	20,1	33,5	67,0		1699	6,42	12,8	19,3	32,1	64,2	
1665	6,69	13,4	20,1	33,4	66,9		1700	6,42	12,8	19,3	32,1	64,2	
1666	6,68	13,4	20,0	33,4	66,8		1701	6,41	12,8	19,2	32,0	64,1	
1667	6,67	13,3	20,0	33,4	66,7		1702	6,40	12,8	19,2	32,0	64,0	
1668	6,67	13,3	20,0	33,3	66,7		1703	6,39	12,8	19,2	32,0	63,9	
1669	6,66	13,3	20,0	33,3	66,6		1704	6,39	12,8	19,2	31,9	63,9	
1670	6,65	13,3	19,9	33,2	66,5		1705	6,38	12,8	19,1	31,9	63,8	
1671	6,64	13,3	19,9	33,2	66,4		1706	6,37	12,7	19,1	31,9	63,7	
1672	6,63	13,3	19,9	33,2	66,3		1707	6,36	12,7	19,1	31,8	63,6	
1673	6,63	13,3	19,9	33,1	66,3		1708	6,36	12,7	19,1	31,8	63,6	
1674	6,62	13,2	19,9	33,1	66,2		1709	6,35	12,7	19,0	31,7	63,6	
1675	6,61	13,2	19,8	33,0	66,1		1710	6,34	12,7	19,0	31,7	63,4	
1676	6,60	13,2	19,8	33,0	66,0		1711	6,33	12,7	19,0	31,7	63,3	
1677	6,59	13,2	19,8	33,0	65,9		1712	6,33	12,7	19,0	31,6	63,3	
1678	6,59	13,2	19,8	32,9	65,9		1713	6,32	12,6	19,0	31,6	63,2	
1679	6,58	13,2	19,7	32,9	65,8		1714	6,31	12,6	18,9	31,6	63,1	
1680	6,57	13,1	19,7	32,9	65,7		1715	6,31	12,6	18,9	31,5	63,1	
1681	6,56	13,1	19,7	32,8	65,6		1716	6,30	12,6	18,9	31,5	63,0	
1682	6,56	13,1	19,7	32,8	65,6		1717	6,29	12,6	18,9	31,5	62,9	
1683	6,55	13,1	19,6	32,7	65,5		1718	6,28	12,6	18,8	31,4	62,8	
1684	6,54	13,1	19,6	32,7	65,4		1719	6,28	12,6	18,8	31,4	62,8	
1685	6,53	13,1	19,6	32,7	65,3		1720	6,27	12,5	18,8	31,3	63,7	
1686	6,52	13,0	19,6	32,6	65,2		1721	6,26	12,5	18,8	31,3	62,6	
1687	6,52	13,0	19,5	32,6	65,2		1722	6,25	12,5	18,8	31,3	62,6	
1688	6,51	13,0	19,5	32,5	65,1		1723	6,25	12,5	18,7	31,2	62,5	
1689	6,50	13,0	19,5	32,5	65,0		1724	6,24	12,5	18,7	31,2	62,4	
1690	6,49	13,0	19,5	32,5	64,9		1725	6,23	12,5	18,7	31,2	62,3	

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N						Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7		49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke							Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100		HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1,726	6,23	12,5	18,7	31,1	62,3		1,761	5,98	11,9	17,9	29,9	59,8	
1,727	6,22	12,4	18,7	31,1	62,2		1,762	5,97	11,9	17,9	29,9	59,7	
1,728	6,21	12,4	18,6	31,1	62,1		1,763	5,97	11,9	17,9	29,8	59,7	
1,729	6,20	12,4	18,6	31,0	62,0		1,764	5,96	11,9	17,9	29,8	59,7	
1,730	6,20	12,4	18,6	31,0	62,0		1,765	5,95	11,9	17,9	29,8	59,5	
1,731	6,19	12,4	18,6	30,9	61,9		1,766	5,95	11,9	17,8	29,7	59,5	
1,732	6,18	12,4	18,5	31,9	61,8		1,767	5,94	11,9	17,8	29,7	59,4	
1,733	6,17	12,3	18,5	30,9	61,7		1,768	5,93	11,9	17,8	29,7	59,3	
1,734	6,17	12,3	18,5	30,8	61,7		1,769	5,93	11,9	17,8	29,6	59,3	
1,735	6,16	12,3	18,5	30,8	61,6		1,770	5,92	11,8	17,8	29,6	59,2	
1,736	6,15	12,3	18,5	30,8	61,5		1,771	5,91	11,8	17,7	29,6	59,1	
1,737	6,15	12,3	18,4	30,7	61,5		1,772	5,91	11,8	17,7	29,5	59,1	
1,738	6,14	12,3	18,4	30,7	61,4		1,773	5,90	11,8	17,7	29,5	59,0	
1,739	6,13	12,3	18,4	30,7	61,3		1,774	5,89	11,8	17,7	29,5	58,9	
1,740	6,13	12,3	18,4	30,6	61,3		1,775	5,89	11,8	17,7	29,4	58,9	
1,741	6,12	12,2	18,4	30,6	61,2		1,776	5,88	11,8	17,6	29,4	58,8	
1,742	6,11	12,2	18,3	30,6	61,1		1,777	5,87	11,7	17,6	29,4	58,7	
1,743	6,10	12,2	18,3	30,5	61,0		1,778	5,87	11,7	17,6	29,3	58,7	
1,744	6,10	12,2	18,3	30,5	61,0		1,779	5,86	11,7	17,6	29,3	58,6	
1,745	6,09	12,2	18,3	30,5	60,9		1,780	5,85	11,7	17,6	29,3	58,5	
1,746	6,08	12,2	18,2	30,4	60,8		1,781	5,85	11,7	17,5	29,2	58,5	
1,747	6,08	12,2	18,2	30,4	60,8		1,782	5,84	11,7	17,5	29,2	58,4	
1,748	6,07	12,1	18,2	30,3	60,7		1,783	5,83	11,7	17,5	29,2	58,3	
1,749	6,06	12,1	18,2	30,3	60,6		1,784	5,83	11,7	17,5	29,1	58,3	
1,750	6,06	12,1	18,2	30,3	60,6		1,785	5,82	11,6	17,5	29,1	58,2	
1,751	6,05	12,1	18,1	30,2	60,5		1,786	5,81	11,6	17,4	29,1	58,1	
1,752	6,04	12,1	18,1	30,2	60,4		1,787	5,81	11,6	17,4	29,0	58,1	
1,753	6,03	12,1	18,1	30,2	60,3		1,788	5,80	11,6	17,4	29,0	58,0	
1,754	6,03	12,1	18,1	30,1	60,3		1,789	5,79	11,6	17,4	29,0	57,9	
1,755	6,02	12,0	18,1	30,1	60,2		1,790	5,79	11,6	17,4	28,9	57,9	
1,756	6,01	12,0	18,0	30,1	60,1		1,791	5,78	11,6	17,3	28,9	57,8	
1,757	6,01	12,0	18,0	30,0	60,1		1,792	5,77	11,5	17,3	28,9	57,7	
1,758	6,00	12,0	18,0	30,0	60,0		1,793	5,77	11,5	17,3	28,8	57,7	
1,759	5,99	12,0	18,0	30,0	59,9		1,794	5,76	11,5	17,3	28,8	57,6	
1,760	5,99	12,0	18,0	29,9	59,9		1,795	5,76	11,5	17,3	28,8	57,6	

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1,796		5,75	11,5	17,2	28,7	57,5
1,797		5,74	11,5	17,2	28,7	57,4
1,798		5,74	11,5	17,2	28,7	57,4
1,799		5,73	11,5	17,2	28,7	57,3
1,800		5,72	11,4	17,2	28,6	57,2
1,801		5,72	11,4	17,2	28,6	57,2
1,802		5,71	11,4	17,1	28,6	57,1
1,803		5,70	11,4	17,1	28,5	57,0
1,804		5,70	11,4	17,1	28,5	57,0
1,805		5,69	11,4	17,1	28,5	56,9
1,806		5,69	11,4	17,1	28,4	56,9
1,807		5,68	11,4	17,0	28,4	56,8
1,808		5,67	11,3	17,0	28,4	56,7
1,809		5,67	11,3	17,0	28,3	56,7
1,810		5,66	11,3	17,0	28,3	56,6
1,811		5,65	11,3	17,0	28,3	56,5
1,812		5,65	11,3	16,9	28,2	56,5
1,813		5,64	11,3	16,9	28,2	56,4
1,814		5,64	11,3	16,9	28,2	56,4
1,815		5,63	11,3	16,9	28,1	56,3
1,816		5,62	11,2	16,9	28,1	56,2
1,817		5,62	11,2	16,9	28,1	56,2
1,818		5,61	11,2	16,8	28,1	56,1
1,819		5,60	11,2	16,8	28,0	56,0
1,820		5,60	11,2	16,8	28,0	56,0
1,821		5,59	11,2	16,8	28,0	55,9
1,822		5,59	11,2	16,8	27,9	55,9
1,823		5,58	11,2	16,7	27,9	55,8
1,824		5,57	11,1	16,7	27,9	55,7
1,825		5,57	11,1	16,7	27,8	55,7
1,826		5,56	11,1	16,7	27,8	55,6
1,827		5,56	11,1	16,7	27,8	55,6
1,828		5,55	11,1	16,6	27,7	55,5
1,829		5,54	11,1	16,6	27,7	55,4
1,830		5,54	11,1	16,6	27,7	55,4

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1,831		5,53	11,1	16,6	27,7	55,3
1,832		5,53	11,1	16,6	27,6	55,3
1,833		5,52	11,1	16,6	27,6	55,2
1,834		5,51	11,0	16,5	27,6	55,1
1,835		5,51	11,0	16,5	27,5	55,1
1,836		5,50	11,0	16,5	27,5	55,0
1,837		5,50	11,0	16,5	27,5	55,0
1,838		5,49	11,0	16,5	27,4	54,9
1,839		5,48	11,0	16,5	27,4	54,8
1,840		5,48	11,0	16,4	27,4	54,8
1,841		5,47	10,9	16,4	27,4	54,7
1,842		5,47	10,9	16,4	27,3	54,7
1,843		5,46	10,9	16,4	27,3	54,6
1,844		5,45	10,9	16,4	27,3	54,5
1,845		5,45	10,9	16,3	27,2	54,5
1,846		5,44	10,9	16,3	27,2	54,4
1,847		5,44	10,9	16,3	27,2	54,4
1,848		5,43	10,9	16,3	27,2	54,3
1,849		5,42	10,8	16,3	27,1	54,2
1,850		5,42	10,8	16,3	27,1	54,2
1,851		5,41	10,8	16,2	27,1	54,1
1,852		5,41	10,8	16,2	27,0	54,1
1,853		5,40	10,8	16,2	27,0	54,0
1,854		5,40	10,8	16,2	27,0	54,0
1,855		5,39	10,8	16,2	26,9	53,9
1,856		5,38	10,8	16,2	26,9	53,8
1,857		5,38	10,8	16,1	26,9	53,8
1,858		5,37	10,7	16,1	26,9	53,7
1,859		5,37	10,7	16,1	26,8	53,7
1,860		5,36	10,7	16,1	26,8	53,6
1,861		5,35	10,7	16,1	26,8	53,5
1,862		5,35	10,7	16,0	26,7	53,5
1,863		5,34	10,7	16,0	26,7	53,4
1,864		5,34	10,7	16,0	26,7	53,4
1,865		5,33	10,7	16,0	26,7	53,3

Bảng 1 (tiếp theo)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N						Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7		49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke							Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100		HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1866		5,33	10,7	16,0	26,6	53,3	1901		5,13	10,3	15,4	25,7	51,3
1867		5,32	10,6	16,0	26,6	53,2	1902		5,13	10,3	15,4	25,6	51,3
1868		5,31	10,6	15,9	26,6	53,1	1903		5,12	10,2	15,4	25,6	51,2
1869		5,31	10,6	15,9	26,5	53,1	1904		5,12	10,2	15,3	25,6	51,2
1870		5,30	10,6	15,6	26,5	53,0	1905		5,11	10,2	15,3	25,6	51,1
1871		5,30	10,6	15,9	26,5	53,0	1906		5,10	10,2	15,3	25,5	51,0
1872		5,29	10,6	15,9	26,5	52,9	1907		5,10	10,2	15,3	25,5	51,0
1873		5,29	10,6	15,9	26,4	52,9	1908		5,09	10,2	15,3	25,5	50,9
1874		5,28	10,6	15,8	26,4	52,8	1909		5,09	10,2	15,3	25,4	50,9
1875		5,28	10,6	15,8	26,4	52,8	1910		5,08	10,2	15,3	25,4	50,8
1876		5,27	10,5	15,8	26,3	52,7	1911		5,08	10,2	15,2	25,4	50,8
1877		5,26	10,5	15,8	26,3	52,6	1912		5,07	10,1	15,2	25,4	50,7
1878		5,26	10,5	15,8	26,3	52,6	1913		5,07	10,1	15,2	25,3	50,7
1879		5,25	10,5	15,8	26,3	52,5	1914		5,06	10,1	15,2	25,3	50,6
1880		5,25	10,5	15,7	26,2	52,5	1915		5,06	10,1	15,2	25,3	50,6
1881		5,24	10,5	15,7	26,2	52,4	1916		5,05	10,1	15,2	25,3	50,5
1882		5,24	10,5	15,7	26,2	52,4	1917		5,05	10,1	15,1	25,2	50,5
1883		5,23	10,5	15,7	26,2	52,3	1918		5,04	10,1	15,1	25,2	50,4
1884		5,22	10,4	15,7	26,1	52,2	1919		5,04	10,1	15,1	25,2	50,4
1885		5,22	10,4	15,7	26,1	52,2	1920		5,03	10,1	15,1	25,2	50,3
1886		5,21	10,4	15,6	26,1	52,1	1921		5,03	10,1	15,1	25,1	50,3
1887		5,21	10,4	15,6	26,0	52,1	1922		5,02	10,0	15,1	25,1	50,2
1888		5,20	10,4	15,6	26,0	52,0	1923		5,01	10,0	15,0	25,1	50,1
1889		5,20	10,4	15,6	26,0	52,0	1924		5,01	10,0	15,0	25,0	50,1
1890		5,19	10,4	15,6	26,0	51,9	1925		5,00	10,0	15,0	25,0	50,0
1891		5,19	10,4	15,6	25,9	51,9	1926		5,00	10,0	15,0	25,0	50,0
1892		5,18	10,4	15,5	25,9	51,8	1927		4,99	9,99	15,0	25,0	49,9
1893		5,18	10,4	15,5	25,9	51,8	1928		4,99	9,98	15,0	24,9	49,9
1894		5,17	10,3	15,5	25,8	51,7	1929		4,98	9,97	15,0	24,9	49,8
1895		5,16	10,3	15,5	25,8	51,6	1930			9,96	14,9	24,9	49,8
1896		5,16	10,3	15,5	25,8	51,6	1931			9,95	14,9	24,9	49,7
1897		5,15	10,3	15,5	25,8	51,5	1932			9,94	14,9	24,8	49,7
1898		5,15	10,3	15,4	25,7	51,5	1933			9,93	14,9	24,8	49,6
1899		5,14	10,3	15,4	25,7	51,4	1934			9,92	14,9	24,8	49,6
1900		5,14	10,3	15,4	25,7	51,4	1935			9,91	14,9	24,8	49,5

Bảng 1 (kết thúc)

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1936			9,90	14,8	24,7	49,5
1937			9,89	14,8	24,7	49,4
1938			9,88	14,8	24,7	49,4
1939			9,87	14,8	24,7	49,3
1940			9,85	14,8	24,6	49,3
1941			9,84	14,8	24,6	49,2
1942			9,83	14,8	24,6	49,2
1943			9,82	14,7	24,6	49,1
1944			9,81	14,7	24,5	49,1
1945			9,80	14,7	24,5	49,0
1946			9,79	14,7	24,5	49,0
1947			9,78	14,7	24,5	48,9
1948			9,77	14,7	24,4	48,9
1949			9,76	14,6	24,4	48,8
1950			9,75	14,6	24,4	48,8
1951			9,74	14,6	24,4	48,7
1952			9,73	14,6	24,3	48,7
1953			9,72	14,6	24,3	48,6
1954			9,71	14,6	24,3	48,6
1955			9,70	14,6	24,3	48,5
1956			9,69	14,5	24,2	48,5
1957			9,68	14,5	24,2	48,4
1958			9,67	14,5	24,2	48,4
1959			9,66	14,5	24,2	48,3
1960			9,65	14,5	24,1	48,3
1961			9,65	14,5	24,1	48,2
1962			9,64	14,5	24,1	48,2
1963			9,63	14,4	24,1	48,1
1964			9,62	14,4	24,0	48,1
1965			9,61	14,4	24,0	48,0
1966			9,60	14,4	24,0	48,0
1967			9,59	14,4	24,0	47,9
1968			9,58	14,4	23,9	47,9
1969			9,57	14,4	23,9	47,8
1970			9,56	14,3	23,9	47,8

Giá trị trung bình của đường chéo vết lõm d mm	Lực thử, F N					
	49,03	98,07	196,1	294,2	490,3	980,7
	Độ cứng vicke					
	HV5	HV10	HV20	HV30	HV50	HV100
1971			9,55	14,3	23,9	47,7
1972			9,54	14,3	23,8	47,7
1973			9,53	14,3	23,8	47,6
1974			9,52	14,3	23,8	47,6
1975			9,51	14,3	23,8	47,5
1976			9,50	14,2	23,7	47,5
1977			9,49	14,2	23,7	47,4
1978			9,48	14,2	23,7	47,4
1979			9,47	14,2	23,7	47,4
1980			9,46	14,2	23,7	47,3
1981			9,45	14,2	23,6	47,3
1982			9,44	14,2	23,6	47,2
1983			9,43	14,1	23,6	47,2
1984			9,42	14,1	23,6	47,1
1985			9,41	14,1	23,5	47,1
1986			9,40	14,1	23,5	47,0
1987			9,39	14,1	23,5	47,0
1988			9,38	14,1	23,5	46,9
1989			9,38	14,1	23,4	46,9
1990			9,37	14,0	23,4	46,8
1991			9,36	14,0	23,4	46,8
1992			9,35	14,0	23,4	46,7
1993			9,34	14,0	23,3	46,7
1994			9,33	14,0	23,3	46,6
1995			9,32	14,0	23,3	46,6
1996			9,31	14,0	23,3	46,5
1997			9,30	14,0	23,3	46,5
1998			9,29	13,9	23,2	46,5
1999			9,28	13,9	23,2	46,4